

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

NGUYỄN ANH TUẤN

**CHỨNG MINH TRONG GIAI ĐOẠN ĐIỀU TRA VỤ ÁN
SỬ DỤNG MẠNG MÁY TÍNH, MẠNG VIỄN THÔNG,
PHƯƠNG TIỆN ĐIỆN TỬ THỰC HIỆN HÀNH VI CHIẾM
ĐOẠT TÀI SẢN THEO PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ
VIỆT NAM TỪ THỰC TIỄN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

LUẬN VĂN THẠC SĨ
LUẬT HÌNH SỰ VÀ TỔ TỤNG HÌNH SỰ

HÀ NỘI, năm 2018

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

NGUYỄN ANH TUẤN

**CHỨNG MINH TRONG GIAI ĐOẠN ĐIỀU TRA VỤ ÁN
SỬ DỤNG MẠNG MÁY TÍNH, MẠNG VIỄN THÔNG,
PHƯƠNG TIỆN ĐIỆN TỬ THỰC HIỆN HÀNH VI CHIẾM
ĐOẠT TÀI SẢN THEO PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ
VIỆT NAM TỪ THỰC TIỄN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Ngành: Luật hình sự và Tổ tụng hình sự

Mã số: 8.38.01.04

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC
TS. NGUYỄN NGỌC HÀ

HÀ NỘI, năm 2018

LỜI CAM ĐOAN

Luận văn này là công trình nghiên cứu khoa học của riêng tôi. Các tài liệu, số liệu được sử dụng trong luận văn có nguồn dẫn rõ ràng, các kết quả nghiên cứu là quá trình lao động trung thực của tôi và có độ tin cậy trong phạm vi hiểu biết của tôi.

Tác giả luận văn

Nguyễn Anh Tuấn

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ PHÁP LUẬT VỀ CHỨNG MINH TRONG GIAI ĐOẠN ĐIỀU TRA VỤ ÁN SỬ DỤNG MẠNG MÁY TÍNH, MẠNG VIỄN THÔNG, PHƯƠNG TIỆN ĐIỆN TỬ THỰC HIỆN HÀNH VI CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN.....	8
1.1. Những vấn đề lý luận về chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản	8
1.2. Quy định của pháp luật hình sự, tố tụng hình sự về chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản	30
Tiểu kết Chương 1.....	35
Chương 2: ĐẶC ĐIỂM CÓ LIÊN QUAN VÀ THỰC TRẠNG CHỨNG MINH TRONG GIAI ĐOẠN ĐIỀU TRA VỤ ÁN SỬ DỤNG MẠNG MÁY TÍNH, MẠNG VIỄN THÔNG, PHƯƠNG TIỆN ĐIỆN TỬ THỰC HIỆN HÀNH VI CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	37
2.1. Đặc điểm có liên quan đến hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản	37
2.2. Thực trạng chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản.....	46
Tiểu kết Chương 2.....	57
Chương 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CHỨNG MINH TRONG GIAI ĐOẠN ĐIỀU TRA VỤ ÁN SỬ DỤNG MẠNG MÁY TÍNH, MẠNG VIỄN THÔNG, PHƯƠNG TIỆN ĐIỆN TỬ THỰC HIỆN HÀNH VI CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN.....	59

3.1. Yêu cầu của hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản	59
3.2. Một số giải pháp nâng cao chất lượng chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản	61
Tiểu kết Chương 3	72
KẾT LUẬN	73
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	
PHỤ LỤC	

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

ANĐT	: An ninh điều tra
BLHS	: Bộ luật hình sự
BLTTHS	: Bộ luật tố tụng hình sự
CQĐT	: Cơ quan điều tra
CSĐT	: Cảnh sát điều tra
HĐCM	: Hoạt động chứng minh
TNHS	: Trách nhiệm hình sự
TTHS	: Tố tụng hình sự
VKS	: Viện kiểm sát

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Chứng cứ luôn là những vấn đề quan trọng trong quá trình giải quyết mọi vụ án hình sự, là công cụ nhạy bén giúp cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng đấu tranh với đối tượng phạm tội. Trong quá trình điều tra vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản, chứng cứ và chứng minh là những vấn đề được CQĐT, VKS quan tâm trong quá trình thực hiện; nếu HĐCM được thực hiện hiệu quả, đúng pháp luật thì tài liệu, chứng cứ thu thập được có giá trị chứng minh tội phạm cao, ngược lại nếu HĐCM không được thực hiện tốt, không tuân thủ theo đúng quy định pháp luật thì những tài liệu, chứng cứ thu thập được trong hai giai đoạn này sẽ không có giá trị chứng minh và không được sử dụng trong các giai đoạn tố tụng tiếp theo.

Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm kinh tế, văn hóa của cả nước, là địa bàn trọng điểm về an ninh, quốc phòng, kinh tế cùng với đó là sự phát triển của khoa học công nghệ các phương tiện điện tử một phần không thể thiếu trong đời sống xã hội, góp phần thay đổi căn bản hầu hết các ngành, lĩnh vực, là động lực quan trọng, thúc đẩy sự phát triển và hội nhập quốc tế của đất nước nói chung và thành phố Hồ Chí Minh nói riêng. Tuy nhiên, đi kèm với sự phát triển và những lợi ích thiết thực mà công nghệ thông tin mang lại thì tình hình tội phạm sử dụng công nghệ thông tin cũng ngày càng phức tạp; mức độ, tính chất mạnh động, nguy hiểm ngày càng cao hơn với nhiều loại tội phạm mới xuất hiện, thủ đoạn thực hiện tội phạm ngày càng tinh vi và xảo quyệt. Trong đó, tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản là một trong những tội sử dụng thiết bị công nghệ cao đang diễn biến theo chiều hướng gia tăng. Các vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản xảy ra làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến trật tự quản lý kinh tế, gây hoang mang, lo lắng trong quần chúng nhân dân. Trong quá trình giải quyết các vụ án này, các HĐCM luôn đóng vai trò hết sức quan trọng và đã đạt được nhiều thành công đáng kể, song vẫn không tránh khỏi

những hạn chế, thiếu sót cần được nghiên cứu, tổng kết rút kinh nghiệm nhằm không ngừng nâng cao hiệu quả HDCM vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản trong giai đoạn điều tra của Cơ quan ANĐT - Công an thành phố Hồ Chí Minh .

Xuất phát từ những lý do trên, tôi lựa chọn nghiên cứu đề tài: **“Chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam từ thực tiễn thành phố Hồ Chí Minh”** làm đề tài luận văn thạc sĩ, ngành Luật hình sự và Tố tụng hình sự, mã số 8 38 01 04.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Trong khoa học luật TTHS Việt Nam cũng như trong thực tiễn áp dụng, vấn đề chứng minh trong vụ án hình sự nói chung và chứng minh vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản trong giai đoạn điều tra nói riêng luôn được các nhà khoa học quan tâm, nghiên cứu. Liên quan đến đề tài luận văn, đến nay đã có một số công trình khoa học đã công bố như sau:

- Các đề tài liên quan đến chứng cứ và chứng minh vụ án ở các giai đoạn cụ thể trong TTHS: Sách “Chứng cứ và chứng minh trong vụ án hình sự” của tác giả TS Đỗ Văn Dương, Nxb Tư Pháp, Hồ Chí Minh năm 2006; Sách “Chứng cứ trong luật tố tụng hình sự Việt Nam” của TS Nguyễn Văn Cừ, Nxb Tư Pháp, Hồ Chí Minh năm 2005; Luận văn thạc sĩ “Chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự” của tác giả Vũ Ngọc Hà, Học viện khoa học xã hội... Các đề tài này đã đưa ra lý luận về chứng cứ và chứng minh vụ án hình sự nói chung, tuy nhiên các công trình này chưa đi vào nghiên cứu chứng cứ và chứng minh trong từng loại vụ án cụ thể.

- Các đề tài liên quan trực tiếp đến luận văn này như: Luận văn thạc sĩ “Điều tra các vụ án làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành séc giả, giấy tờ có giá giả khác tại thành phố Hồ Chí Minh” của Phan Anh Minh, Học viện An ninh nhân dân (2006); Luận văn thạc sĩ “Đấu tranh phòng chống tội phạm làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành séc giả, các giấy tờ có giá giả khác tại Đông Nam Bộ” của Trần Thanh Long,

Đại học Luật thành phố Hồ Chí Minh (2011),... Các đề tài trên mới chỉ nghiên cứu việc chứng minh vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản dưới góc độ hoạt động thu thập chứng cứ trong giai đoạn điều tra, tuy nhiên, các công trình khoa học này chưa nghiên cứu về các hoạt động kiểm tra, đánh giá, sử dụng chứng cứ trong giai đoạn điều tra vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản.

Tuy nhiên, vấn đề nghiên cứu làm rõ cơ sở lý luận để áp dụng quy định của pháp luật về quá trình chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản ít được quan tâm nghiên cứu. Bên cạnh đó, trong thực tiễn vẫn còn nhiều vụ án mà CQĐT giải quyết chưa được triệt để, quá trình chứng minh xác định sự thật vụ án còn có nhiều sai sót. Từ đó cho thấy, việc nhận thức và áp dụng pháp luật về chứng minh nói chung và chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của một số chủ thể tiến hành tố tụng chưa được triệt để, đầy đủ, khách quan.

Hiện nay chưa có công trình nào nghiên cứu về vấn đề chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản từ thực tiễn thành phố Hồ Chí Minh.

Do vậy, việc nghiên cứu, hoàn thiện đề tài “Chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản theo pháp luật TTHS Việt Nam từ thực tiễn thành phố Hồ Chí Minh” là vấn đề mang tính cấp thiết nhằm hoàn thiện, góp phần nâng cao chất lượng hoạt động chứng minh của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng nói chung cũng như của CQĐT trong quá trình giải quyết vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản nói riêng.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Đề tài phân tích làm sáng tỏ lý luận và thực tiễn chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản theo pháp luật TTHS Việt Nam từ thực tiễn thành phố Hồ Chí Minh, từ đó đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện và góp phần nâng cao hiệu quả chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian tới.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Nghiên cứu các vấn đề lý luận về chứng minh vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản trong giai đoạn điều tra.

- Nghiên cứu quy định của pháp luật hình sự, TTHS đối với HĐCM vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản trong điều tra do Cơ quan ANĐT - Công an thành phố Hồ Chí Minh thụ lý.

- Nghiên cứu, khảo sát thực trạng và rút ra nhận xét về hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra các vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản xảy ra trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2013 đến tháng 6/2018.

- Đưa ra một số giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả chứng minh vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản trong giai đoạn điều tra trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đề tài nghiên cứu những vấn đề lý luận, quy định của pháp luật hình sự và TTHS Việt Nam về chứng minh và thực tiễn về chứng minh vụ án sử dụng mạng

máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản trong điều tra do Cơ quan ANĐT - Công an thành phố Hồ Chí Minh thụ lý.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Về nội dung: Tập trung nghiên cứu hoạt động chứng minh vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản trong giai đoạn điều tra theo pháp luật TTHS Việt Nam (từ khi khởi tố vụ án hình sự đến khi kết thúc điều tra).

Về thời gian: Từ năm 2013 đến tháng 6/2018.

Về chủ thể, địa bàn: Cơ quan ANĐT - Công an thành phố Hồ Chí Minh thụ lý.

5. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

Trong luận văn này tác giả sử dụng phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử Mác - Lênin về con đường nhận thức nói chung và khả năng nhận thức chân lý trong tổ tụng hình sự nói riêng, tư tưởng Hồ Chí Minh, các chủ trương, đường lối, quan điểm chỉ đạo của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước về xây dựng Nhà nước pháp quyền, về chính sách hình sự, về vấn đề cải cách tư pháp được thể hiện trong các văn kiện của Đảng.

Luận văn sử dụng một số phương pháp nghiên cứu khoa học như: Phương pháp phân tích, tổng hợp; Phương pháp thống kê, so sánh; Phương pháp tổng kết thực tiễn để giải quyết các nhiệm vụ nghiên cứu.

Cụ thể, tác giả sử dụng những số liệu thống kê, tổng kết hàng năm của Cơ quan ANĐT - Công an thành phố Hồ Chí Minh; nghiên cứu các quyết định tổ tụng liên quan đến hoạt động chứng minh vụ án, tổng hợp các tri thức khoa học pháp luật tổ tụng hình sự và các vấn đề tương ứng được nghiên cứu trong luận văn. Ngoài ra, tác giả tham khảo ý kiến của các Điều tra viên trực tiếp tiến hành các hoạt động chứng minh vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản trong giai đoạn điều tra.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn

- Về mặt lý luận:

Luận văn là công trình nghiên cứu khoa học đầu tiên, có tính hệ thống và tương đối toàn diện về hoạt động chứng minh vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản trong giai đoạn điều tra từ thực tiễn thành phố Hồ Chí Minh ở cấp độ một luận văn thạc sĩ luật học.

Kết quả nghiên cứu của luận văn sẽ giúp xác định được khái niệm, nội dung của HĐCM trong giai đoạn điều tra vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản, từ đó đưa ra những kiến nghị về mặt lập pháp nhằm xây dựng và hoàn thiện quy định pháp luật TTHS về vấn đề này.

- Về mặt thực tiễn:

Tổng kết, rút ra được những kinh nghiệm trong HĐCM vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản từ năm 2013 đến nay do Cơ quan ANĐT - Công an thành phố Hồ Chí Minh thụ lý.

Kết quả nghiên cứu của luận văn giúp các Cơ quan tiến hành tố tụng nói chung, CQĐT nói riêng xác định, áp dụng đúng đắn trình tự, thủ tục trong HĐCM vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản.

Bên cạnh đó, tác giả hy vọng luận văn có thể được khai thác sử dụng trong công tác nghiên cứu của các cơ sở đào tạo chuyên ngành luật, các cơ quan bảo vệ pháp luật, đặc biệt là CQĐT... Những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng có thể nghiên cứu để khai thác nhằm áp dụng pháp luật vào quá trình công tác thực tiễn, nâng cao chất lượng hiệu quả trong công tác.

7. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn gồm 3 chương:

Chương 1: Những vấn đề lý luận và pháp luật về chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản.

Chương 2: Đặc điểm có liên quan và thực trạng chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Chương 3: Một số giải pháp nâng cao chất lượng chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản.

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ PHÁP LUẬT VỀ CHỨNG MINH TRONG GIAI ĐOẠN ĐIỀU TRA VỤ ÁN SỬ DỤNG MẠNG MÁY TÍNH, MẠNG VIỄN THÔNG, PHƯƠNG TIỆN ĐIỆN TỬ THỰC HIỆN HÀNH VI CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN

1.1. Những vấn đề lý luận về chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản

1.1.1. Khái niệm chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản

Để đi đến một khái niệm khoa học, đầy đủ, chính xác về chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản, trước hết, cần thiết phải làm rõ một khái niệm gần kề, có liên quan như: “chứng minh”, “chứng minh tội phạm”, “vụ án”, “điều tra vụ án”....

“Chứng minh” - theo Từ điển Tiếng Việt, Nxb Từ điển Bách Khoa năm 2013, là “*làm cho thấy rõ là có thật, là đúng, bằng sự việc hoặc lý lẽ*” [14, tr.201].

“Chứng minh tội phạm” - Theo Từ điển luật học, Nxb Tư Pháp năm 2006, là “*thu thập kiểm tra, đánh giá chứng cứ để xác định tội phạm và người thực hiện hành vi phạm tội*” [7, tr.165]. Chứng minh nêu trên được hiểu theo nghĩa hẹp trong TTHS.

Theo GS, TS Võ Khánh Vinh, trong phần bình luận Điều 65 BLTTHS năm 2003 có đưa ra khái niệm về chứng minh là “*quá trình nhận thức về vụ án hình sự do Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án thực hiện*” [25, tr. 131]

Các khái niệm “chứng minh” nêu trên có những điểm giống nhau là:

- Chứng minh là hoạt động suy luận logic thông qua quá trình nhận thức về một sự vật, một sự việc.
- Trong HDCM, chủ thể chứng minh sử dụng lý lẽ hoặc tài liệu, thông tin đã được kiểm chứng, xác nhận.

- Mục đích của HĐCM nhằm kết luận chân lý khách quan về một sự vật, một hiện tượng.

Từ những phân tích trên, có thể đưa ra khái niệm về chứng minh như sau:

“Chứng minh là hoạt động của con người để nhận thức sự thật khách quan về một sự vật, hiện tượng nào đó thông qua các thông tin, tài liệu được thu thập, kiểm tra, đánh giá tính chân lý”.

Theo Từ điển luật học, Nxb Tư Pháp năm 2006 – Vụ án là *“một vụ việc có dấu hiệu trái pháp luật mang tính chất hình sự hoặc tranh chấp giữa các chủ thể pháp luật được đưa ra tòa án hoặc cơ quan trọng tài giải quyết”* [7, tr. 860]. Chứng minh trong tố tụng hình sự là việc làm sáng tỏ những mối quan hệ giữa các sự vật, hiện tượng này với những sự vật, hiện tượng khác. Những mối liên hệ đó là khách quan và tồn tại ngoài ý muốn của con người. Chính vì vậy, trong hoạt động tố tụng hình sự xác định mục đích hướng tới của việc chứng minh này là nhằm xác định sự thật khách quan của vụ án.

Theo giáo trình Luật tố tụng hình sự Việt Nam của trường Đại học Luật Hà Nội, Nxb Công an nhân dân năm 2018: *“Điều tra vụ án là một giai đoạn, trong đó Cơ quan có thẩm quyền áp dụng các biện pháp theo quy định của pháp luật, tiến hành thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ làm rõ đối tượng chứng minh để ra kết luận điều tra đề nghị truy tố hoặc đình chỉ điều tra; quyết định tạm đình chỉ điều tra và ra các quyết định khác theo quy định của pháp luật”.*

Tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản là một trong những tội phạm trong lĩnh vực công nghệ thông tin được cơ quan có thẩm quyền điều tra theo Điều 290, Chương XXI BLHS năm 2015 và sửa đổi, bổ sung năm 2017 (gọi chung là BLHS năm 2015), cụ thể như sau:

“1. Người nào sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử, thực hiện một trong các hành vi sau đây, nếu không thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 173 và Điều 174 của Bộ luật này, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Sử dụng thông tin về tài khoản, thẻ ngân hàng của cơ quan, tổ chức, cá nhân để chiếm đoạt tài sản của chủ tài khoản, chủ thẻ hoặc thanh toán hàng hóa, dịch vụ;

b) Làm, tàng trữ, mua bán, sử dụng, lưu hành thẻ ngân hàng giả nhằm chiếm đoạt tài sản của chủ tài khoản, chủ thẻ hoặc thanh toán hàng hóa, dịch vụ;

c) Truy cập bất hợp pháp vào tài khoản của cơ quan, tổ chức, cá nhân nhằm chiếm đoạt tài sản;

d) Lừa đảo thương mại điện tử, thanh toán điện tử, kinh doanh tiền tệ, huy động vốn, kinh doanh đa cấp hoặc giao dịch chứng khoán qua mạng nhằm chiếm đoạt tài sản;

đ) Thiết lập, cung cấp trái phép dịch vụ viễn thông, internet nhằm chiếm đoạt tài sản.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

a) Có tổ chức;

b) Phạm tội 02 lần trở lên;

c) Có tính chất chuyên nghiệp;

d) Số lượng thẻ giả từ 50 thẻ đến dưới 200 thẻ;

đ) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;

e) Gây thiệt hại từ 50.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;

g) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

a) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;

b) Gây thiệt hại từ 300.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;

c) Số lượng thẻ giả từ 200 thẻ đến dưới 500 thẻ.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm:

a) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 500.000.000 đồng trở lên;

b) Gây thiệt hại 500.000.000 đồng trở lên;

c) Số lượng thẻ giả 500 thẻ trở lên.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản”

So với điều khoản được quy định tại Điều 226b BLHS năm 1999 và sửa đổi, bổ sung năm 2009 (gọi chung là BLHS năm 1999), quy định về tội phạm sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản trong Điều 290 BLHS sự năm 2015 có một số điểm khác biệt, quy định chi tiết, rõ ràng hơn. Cụ thể:

- BLHS năm 2015 đã quy định rất rõ rằng nếu người nào sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông hoặc phương tiện điện tử thực hiện một trong những hành vi sau đây, nếu không thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 173 (tội trộm cắp tài sản) và Điều 174 (tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản) thì mới phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm này. Trước khi có Thông tư liên tịch số 10/2012/TTLT-BCA-BQP-BTP-BTT&TT-VKSNDTC-TANDTC, ngày 10/9/2012 của Bộ Công an-Bộ Quốc phòng-Bộ Tư pháp-Bộ Thông tin và Truyền thông-Viện kiểm sát nhân dân tối cao-Tòa án nhân dân tối cao về việc Hướng dẫn áp dụng quy định của BLHS về một số tội phạm trong lĩnh vực công nghệ thông tin và viễn thông (nay gọi ngắn gọn là Thông tư liên tịch số 10/2012) thì việc định tội danh đối với tội phạm này còn gặp rất nhiều khó khăn, thậm chí là định tội danh sai đối với rất nhiều hành vi thuộc tội phạm này vì có nhiều nét giống với các hành vi của tội trộm cắp tài sản và lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Các nhà làm luật đã quy định các hành vi thuộc một trong các trường hợp quy định tại tội trộm cắp tài sản hoặc lừa đảo chiếm đoạt tài sản thì không thuộc tội phạm này.

- BLHS năm 2015 đã khắc phục và bổ sung được những thiếu sót của BLHS năm 1999 về tội phạm này. Cụ thể, đã tách hành vi làm giả thẻ ngân hàng từ điểm a và bổ sung các hành vi: tàng trữ, mua bán, sử dụng, lưu hành thẻ ngân hàng giả vào điểm b khoản 1 Điều 290 để đảm bảo việc xử lý, truy tố, xét xử người phạm tội

có các hành vi tàng trữ, mua bán, sử dụng, lưu hành thẻ ngân hàng giả để chiếm đoạt tài sản của người khác.

Bổ sung thêm các hành vi: *lừa đảo trong thanh toán điện tử, kinh doanh đa cấp* nhằm chiếm đoạt tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân vào điểm c khoản 1 Điều 290. Kinh doanh theo phương thức đa cấp là hình thức kinh doanh thông qua mạng lưới người tham gia gồm nhiều cấp, nhiều nhánh khác nhau, trong đó, người tham gia được hưởng hoa hồng, tiền thưởng và các lợi ích kinh tế khác từ hoạt động kinh doanh của mình và của mạng lưới do mình xây dựng. Để kinh doanh theo phương thức đa cấp, cần phải thành lập một doanh nghiệp có đăng ký ngành nghề kinh doanh theo phương thức đa cấp. Doanh nghiệp bán hàng đa cấp là doanh nghiệp có tiến hành hoạt động kinh doanh bán lẻ theo phương thức đa cấp. Năm 2004, pháp luật Việt Nam chính thức coi bán hàng đa cấp là kinh doanh hợp pháp và quy định trong Luật cạnh tranh. Lừa đảo trong kinh doanh đa cấp qua mạng là hành vi người phạm tội xây dựng một website thương mại điện tử và giới thiệu tới khách hàng của mình là sản phẩm giao dịch thương mại điện tử đã được nhà nước cấp phép.

Thay thế hành vi *lừa đảo trong huy động vốn tín dụng* thành *lừa đảo trong huy động vốn*, và *mua bán và thanh toán cổ phiếu qua mạng* thành *giao dịch chứng khoán qua mạng*. Các nhà làm luật đã dự trù và xác định các hành vi tương tự các hành vi quy định tại Điều 226b không quy định là tội phạm thì nay đã được bổ sung và chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm này, tránh bỏ lọt tội phạm và tránh gây vướng mắc cho cơ quan tiến hành tố tụng khi xử lý các hành vi này.

BLHS năm 2015 đã được bổ sung các hành vi *Thiết lập, cung cấp trái phép dịch vụ viễn thông, internet nhằm chiếm đoạt tài sản*. Đây là một điểm mới được bổ sung rất kịp thời trong bối cảnh tội phạm trong lĩnh vực viễn thông đang bùng nổ do nước ta có dân số sử dụng điện thoại di động, cố định và các dịch vụ viễn thông rất lớn.

- Về hình phạt. Điều 290 BLHS năm 2015 đã có nhiều bước tiến lớn về hình phạt. Trong đó, để thực thi Nghị quyết 49/NQ-TW, BLHS năm 2015 đã được xây dựng theo hướng giảm nhẹ hình phạt, bổ sung hình phạt tiền và hình phạt cải tạo

không giam giữ vào Điều 290. Điển hình là: Bỏ hình phạt Phạt tiền trong khoản 1 Điều 226b, bổ sung hình phạt Cải tạo không giam giữ đến ba năm vào khoản 1 Điều 290; Giảm nhẹ hình phạt ở khoản 1 từ một năm đến năm năm thành sáu tháng đến ba năm; giảm mức phạt thấp nhất của khoản 2 từ ba năm thành hai năm; Bỏ hình phạt Chung thân đối với tội phạm này.

- Bổ sung tình tiết định khung tăng nặng về số lượng thẻ ngân hàng được làm giả để cụ thể hóa cho hành vi làm giả, tàng trữ, mua bán, sử dụng, lưu hành thẻ ngân hàng giả. Qua đó khắc phục thiếu sót về số lượng thẻ ngân hàng được làm giả để xác định hình phạt mà người phạm tội phải chịu. Đồng thời, thay đổi rõ trường hợp *Phạm tội nhiều lần* thành *Phạm tội từ hai lần trở lên* tại khoản 2 Điều 226b BLHS năm 1999.

- Cụ thể hóa các tình tiết định khung tăng nặng là hậu quả của tội phạm. Điều 290 BLHS năm 2015 đã làm rõ các trường hợp Gây hậu quả nghiêm trọng/rất nghiêm trọng/đặc biệt nghiêm trọng thành các mức độ gây thiệt hại cụ thể như sau: a) Gây hậu quả nghiêm trọng tại Khoản 2 Điều 226b thành: Gây thiệt hại từ 50.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng; b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng tại Khoản 3 Điều 226b thành: Gây thiệt hại từ 300.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng; c) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng tại Khoản 4 Điều 226b thành: Gây thiệt hại 500.000.000 đồng trở lên.

Thứ sáu: Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 226b BLHS năm 1999 theo hướng nâng mức phạt tiền thấp nhất đối với hình phạt bổ sung là phạt tiền tại từ năm triệu đồng thành từ hai mươi triệu đồng. Bổ sung hình phạt tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

Dựa vào khái niệm tội phạm được quy định trong BLHS Việt Nam có thể đưa ra khái niệm về Tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản như sau:

“Tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản là hành vi nguy hiểm cho xã hội, do người có năng lực trách nhiệm hình sự và đủ tuổi thực hiện với lỗi cố ý bằng việc sử dụng phương tiện

phạm tội là mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử xâm phạm quyền sở hữu tài sản của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và công dân được pháp luật hình sự bảo vệ”.

Trên cơ sở nhận thức lý luận đã được phân tích ở trên, quy định của pháp luật có liên quan, tác giả đưa ra khái niệm về Chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản như sau:

“Chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản là việc cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tổ tụng tiến hành áp dụng các phương tiện, biện pháp hợp pháp để thu thập, kiểm tra, đánh giá và sử dụng chứng cứ nhằm xác định sự thật khách quan của vụ án làm cơ sở cho việc giải quyết vụ án ở các giai đoạn tiếp theo đúng trình tự, thủ tục do pháp luật tố tụng hình sự quy định”.

Như vậy, chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản là hoạt động nhận thức sự thật khách quan về vụ án của cơ quan và người có thẩm quyền. Để có được nhận thức chân thực nhất về sự thật khách quan của vụ án thì cơ quan, người có thẩm quyền phải thông qua hoạt động thu thập, kiểm tra, đánh giá và sử dụng chứng cứ để xác định, làm rõ đối tượng chứng minh của vụ án sử dụng mạng máy tính mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản. Đây cũng là mục đích của HĐCM vụ án sử dụng mạng máy tính mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản.

1.1.2. Đặc điểm của chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án sử dụng mạng máy tính mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản

1.1.2.1. Chủ thể chứng minh

Cơ quan, người có thẩm quyền điều tra vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản được quy định cụ thể trong BLTTHS năm 2015, Luật tổ chức CQĐT hình sự năm 2015. Theo đó, các cơ quan và người có thẩm quyền bao gồm: Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ

quan điều tra, Điều tra viên và cán bộ điều tra thuộc Cơ quan CSĐT của Công an nhân dân như: Điều 36, 37, 38 BLTTHS và Điều 20, 21, 52, 53 Luật tổ chức CQĐT hình sự.

Trước thời điểm Luật tổ chức CQĐT hình sự có hiệu lực thi hành, cơ quan và người có thẩm quyền điều tra vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản (trước đây gọi là vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet hoặc thiết bị số thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản) được quy định tại Điều 35, 35 BLTTHS năm 2003 và Điều 11 Pháp lệnh tổ chức điều tra hình sự năm 2004. Như vậy, thẩm quyền điều tra vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản thuộc về Cơ quan CSĐT chứ không phải của Cơ quan ANĐT. Tuy nhiên, từ trước năm 2018, Cơ quan ANĐT - Công an thành phố Hồ Chí Minh là đơn vị trực tiếp thụ lý, điều tra các vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản.

Lý giải về việc này như sau: Các vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản xảy ra trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh thường liên quan đến người phạm tội sử dụng công cụ, phương tiện hoặc được cung cấp nguồn thẻ tín dụng giả để thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản. Trước năm 2013, các loại thẻ tín dụng giả được coi là một dạng giấy tờ có giá giả khác, do đó, hành vi phạm tội của chủ thẻ được quy định tại Điều 181 BLHS 1999 về tội làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành séc giả, các giấy tờ có giá giả khác, thuộc thẩm quyền điều tra của Cơ quan ANĐT (theo Điều 11 Pháp lệnh tổ chức điều tra hình sự năm 2004). Khi phát hiện hành vi phạm tội, thông thường cả Điều tra viên của Cơ quan ANĐT và Cơ quan CSĐT đều xuống hiện trường để thực hiện các hoạt động điều tra ban đầu, sau khi xác định dấu hiệu tội phạm xảy ra Cơ quan CSĐT cấp huyện sẽ làm báo cáo gửi Ban Giám đốc, trong đó, đề nghị chuyển giao cho Cơ quan ANĐT tiếp tục tiến hành điều tra. Theo quy định của Thông tư 56 ngày 16/11/2017 của Bộ trưởng Bộ công an, Ban Giám đốc Công an thành phố căn cứ vào tình hình thực tế có thể phân cho Cơ quan ANĐT tiến hành khởi tố điều tra

các vụ án không thuộc thẩm quyền. Vì vậy, hầu hết các vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet hoặc thiết bị số thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản xảy ra trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh được giao cho Cơ quan ANĐT - Công an thành phố Hồ Chí Minh tiến hành điều tra. Từ ngày 01/01/2018, sau khi Luật tổ chức CQĐT hình sự có hiệu lực, Cơ quan ANĐT - Công an thành phố Hồ Chí Minh không còn thụ lý, điều tra các vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet hoặc thiết bị số thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản.

1.1.2.2. Đối tượng chứng minh

Bộ luật TTHS năm 2015 quy định những vấn đề phải chứng minh trong vụ án hình sự tại Điều 85 như sau:

“Khi điều tra, truy tố và xét xử vụ án hình sự, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải chứng minh:

- 1. Có hành vi phạm tội xảy ra hay không, thời gian, địa điểm và những tình tiết khác của hành vi phạm tội;*
- 2. Ai là người thực hiện hành vi phạm tội; có lỗi hay không có lỗi, do cố ý hay vô ý; có năng lực trách nhiệm hình sự hay không; mục đích, động cơ phạm tội;*
- 3. Những tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự của bị can, bị cáo và đặc điểm về nhân thân của bị can, bị cáo;*
- 4. Tính chất và mức độ thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra;*
- 5. Nguyên nhân và điều kiện phạm tội;*
- 6. Những tình tiết khác liên quan đến việc loại trừ trách nhiệm hình sự, miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt”.*

Như vậy, so với những vấn đề cần phải chứng minh được quy định tại Điều 63 BLTTHS năm 2003, BLTTHS năm 2015 đã bổ sung thêm 02 nội dung mới đó là *“Nguyên nhân và điều kiện phạm tội”* và *“Những tình tiết khác liên quan đến việc loại trừ trách nhiệm hình sự, miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt”*. Việc bổ sung thêm hai nội dung mới này có ý nghĩa quan trọng trong việc đề ra cách thức, biện pháp phòng ngừa tội phạm dựa trên những nguyên nhân và điều kiện để hình thành tội phạm, cũng như xác định mức độ chịu TNHS của bị can, bị cáo và định

khung hình phạt. Đây cũng là sự bổ sung những nội dung còn thiếu sót của BLTTHS năm 2003.

Đối tượng chứng minh trong vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, thiết bị điện tử số thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản bao gồm:

Thứ nhất, Đối tượng chứng minh thuộc về bản chất của vụ án hay còn gọi là các yếu tố cấu thành tội phạm, bao gồm 4 yếu tố cấu thành tội phạm của tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản.

Theo quy định của BLHS năm 2015, 4 yếu tố cấu thành tội phạm bao gồm: mặt khách quan, mặt chủ quan, chủ thể và khách thể. Đây là những yếu tố thể hiện bản chất, tính khách quan của hành vi phạm tội. Như vậy, các yếu tố cấu thành tội phạm sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản là những tình tiết đặc trưng, thể hiện đầy đủ bản chất của loại tội phạm này.

- Tình tiết thuộc mặt khách quan của tội phạm

Tội phạm thể hiện ở việc người phạm tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện một trong những hành vi sau nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản:

+ Sử dụng thông tin về tài khoản, thẻ ngân hàng của cơ quan, tổ chức, cá nhân để chiếm đoạt tài sản của chủ tài khoản, chủ thẻ hoặc thanh toán hàng hóa, dịch vụ;

+ Làm, tàng trữ, mua bán, sử dụng, lưu hành thẻ ngân hàng giả nhằm chiếm đoạt tài sản của chủ tài khoản, chủ thẻ hoặc thanh toán hàng hóa, dịch vụ;

+ Truy cập bất hợp pháp vào tài khoản của cơ quan, tổ chức, cá nhân nhằm chiếm đoạt tài sản;

+ Lừa đảo thương mại điện tử, thanh toán điện tử, kinh doanh tiền tệ, huy động vốn, kinh doanh đa cấp hoặc giao dịch chứng khoán qua mạng nhằm chiếm đoạt tài sản;

+ Thiết lập, cung cấp trái phép dịch vụ viễn thông, internet nhằm chiếm đoạt tài sản.

- Những tình tiết thuộc về chủ thể của tội phạm

Như mọi loại tội phạm khác, chủ thể của tội phạm sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản là con người có năng lực chịu trách nhiệm hình sự và phải đạt đủ độ tuổi nhất định. Độ tuổi này khoa học luật hình sự gọi là tuổi chịu trách nhiệm hình sự và được quy định tại Điều 12 BLHS năm 2015:

“1. Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm.

2. Người từ đủ 14 tuổi trở lên nhưng chưa đủ 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng”

Việc phân loại tội phạm thuộc loại ít nghiêm trọng, nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm và tiêu chí về hình thức của tội phạm đó là mức tối đa của khung hình phạt quy định đối với loại tội phạm đó.

Theo quy định tại Điều 290 BLHS năm 2015, tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản được chia thành bốn khung:

Khung một: có mức phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm, được áp dụng trong trường hợp người phạm tội có đủ các dấu hiệu cấu thành cơ bản tại khoản 1 Điều 290. Chủ thể của tội phạm trong trường hợp này là người từ đủ 16 tuổi.

Khung hai: có mức phạt tù từ 02 năm đến 07 năm, được áp dụng trong trường hợp nghiêm trọng. Chủ thể của tội phạm trong trường hợp này là người từ đủ 16 tuổi.

Khung ba: có mức phạt tù từ 07 năm đến 15 năm, được áp dụng trong trường hợp phạm tội rất nghiêm trọng. Chủ thể của tội phạm trong trường hợp này là người từ đủ 14 tuổi.

Khung bốn: có mức phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, được áp dụng trong trường hợp phạm tội đặc biệt nghiêm trọng. Chủ thể của tội phạm trong trường hợp này là người từ đủ 14 tuổi.

Như vậy, tuy những tình tiết thuộc về mặt khách quan của tội phạm sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt

tài sản có sự thay đổi về số lượng, định lượng ở từng khoản nhất định, song những tình tiết thuộc về chủ thể của tội phạm này hầu như không có sự thay đổi.

Mặt khác, khi xem xét những tình tiết thuộc về chủ thể của tội phạm, Cơ quan ANĐT còn phải chú ý đến những yếu tố khác về nhân thân người phạm tội như có đủ năng lực chịu TNHS hay không, người phạm tội là người có quốc tịch Việt Nam hay quốc tịch nước ngoài, nếu là người có quốc tịch nước ngoài thì quốc tịch nước nào, có được hưởng các quyền miễn trừ về ngoại giao, miễn trừ lãnh sự theo các hiệp ước quốc tế hay không. Đây là những vấn đề cần thiết phải xem xét để áp dụng khung hình phạt đối với người phạm tội

- Những tình tiết thuộc về mặt chủ quan của tội phạm

Song song với việc chứng minh những tình tiết thuộc về chủ thể của tội phạm thì Cơ quan ANĐT phải thu thập chứng cứ chứng minh những tình tiết thuộc mặt chủ quan của tội phạm, đó là lỗi, mục đích và động cơ phạm tội. Đây là những vấn đề cần phải chứng minh trong quá trình điều tra vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản. Lỗi là dấu hiệu không thể thiếu của bất cứ cấu thành tội phạm nào, là cơ sở chủ quan để buộc chủ thể thực hiện hành vi sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản chịu trách nhiệm hình sự. Mục đích và động cơ phạm tội cũng là tình tiết phải cần phải chứng minh.

Đối với vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản thì lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý. Mục đích của người phạm tội khi thực hiện hành vi là nhằm chiếm đoạt tài sản của người khác (có thể là tài sản của chủ thể, chủ tài khoản hoặc thông qua thanh toán hàng hóa, dịch vụ...).

Tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản có cấu thành hình thức, do đó, không cần phải đến khi xảy ra hậu quả là chiếm đoạt được tài sản của người khác hoặc có thiệt hại về tài sản trên thực tế mà chỉ cần chứng minh được mục đích chiếm đoạt tài sản là đủ cơ sở chứng minh mặt chủ quan của tội phạm. Khoản 3, Điều 3, Thông tư liên tịch số

10/2012/TTLT-BCA-BQP-BTP-BTT&TT-VKSNDTC-TANDTC ngày 10/9/2012 hướng dẫn áp dụng quy định của BLHS về một số tội phạm trong lĩnh vực công nghệ thông tin và viễn thông quy định: *“Trong trường hợp có đầy đủ căn cứ chứng minh rằng người có hành vi xâm phạm sở hữu có ý định xâm phạm đến tài sản có giá trị cụ thể theo ý thức chủ quan của họ, thì lấy giá trị tài sản đó để xem xét việc truy cứu TNHS đối với người có hành vi xâm phạm.”*

- Những tình tiết thuộc khách thể của tội phạm

Tội phạm sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân; đồng thời, xâm phạm đến chế độ quản lý an ninh mạng và trật tự, an toàn xã hội.

Đối tượng tác động của tội phạm này là tài sản và mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử. Việc chứng minh những tình tiết thuộc khách thể của tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản thường không khó khăn, phức tạp như chứng minh những tình tiết thuộc mặt chủ quan, bởi lẽ khi có đủ chứng cứ chứng minh hành vi khách quan của tội phạm và mục đích chiếm đoạt tài sản của người phạm tội đồng thời đã làm rõ được khách thể mà người phạm tội này hướng tới.

Thứ hai, những tình tiết ảnh hưởng đến trách nhiệm hình sự và hình phạt gồm tính chất và mức độ thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra; Những tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị can; Những đặc điểm về nhân thân của bị can.

Những tình tiết này tuy không ảnh hưởng nhiều đến việc xác định tội danh phạm phải, nhưng lại có ý nghĩa rất quan trọng đối với việc xác định trách nhiệm hình sự và hình phạt của người thực hiện hành vi phạm tội trong vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản.

Cụ thể, quá trình điều tra, Cơ quan ANĐT phải thu thập các chứng cứ để xác định có hay không có các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại Điều

51 BLHS năm 2015, các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 52 BLHS năm 2015, có hay không có tình tiết miễn trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 29 BLHS năm 2015 và tình tiết dẫn đến miễn hình phạt quy định tại Điều 59 BLHS năm 2015. So với quy định về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, các tình tiết miễn trách nhiệm hình sự và miễn hình phạt theo quy định của BLHS năm 1999 thì quy định của BLHS năm 2015 được quy định chi tiết và bổ sung thêm nhiều tình tiết mới. Chẳng hạn, Điều 51 BLHS năm 2015 quy định các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự so với Điều 46 BLHS năm 1999 thì có nhiều sửa đổi, bổ sung. Bổ sung thêm các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự gồm: phạm tội trong trường hợp vượt quá mức cần thiết khi bắt giữ người phạm tội (điểm đ); phạm tội trong trường hợp bị hạn chế khả năng nhận thức mà không phải do lỗi của mình gây ra (điểm l); người phạm tội là người khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng (điểm p); người phạm tội là người có công với cách mạng hoặc là cha, mẹ, vợ, chồng, con của liệt sĩ (điểm x). Hay một số tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định ghép trong một điểm của khoản 1 Điều 48 của BLHS năm 1999 được tách ra và quy định thành các điểm riêng trong khoản 1 Điều 52 của BLHS năm 2015. Ví dụ như các tình tiết: phạm tội 2 lần trở lên (điểm g); tái phạm hoặc tái phạm nguy hiểm (điểm h); dùng thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt hoặc tàn ác để phạm tội (điểm m); dùng thủ đoạn hoặc phương tiện có khả năng gây nguy hại cho nhiều người để phạm tội (điểm n).

Thứ ba, những tình tiết có ý nghĩa đối với việc giải quyết đúng đắn vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản

Đây là những tình tiết không thuộc bốn yếu tố cấu thành tội phạm, cũng không thuộc những tình tiết ảnh hưởng đến trách nhiệm hình sự và hình phạt của người phạm tội nhưng có ý nghĩa nhất định đối với việc giải quyết vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản được khách quan hơn, hoặc có ý nghĩa trong công tác phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm nói chung, tội phạm sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông,

phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài nói riêng.

Những tình tiết này có thể là: tình trạng phạm tội; mối quan hệ giữa người tiến hành tố tụng với bị can, người bị hại; những tình tiết là cơ sở để ra các quyết định trong quá trình điều tra vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản (quyết định khởi tố bị can, quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn, quyết định đình chỉ điều tra,...); những tình tiết do người bào chữa, bị can hoặc người đại diện của họ yêu cầu; nguyên nhân và điều kiện phạm tội...

Nhiệm vụ chứng minh của giai đoạn điều tra vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản là xác định tội phạm và người thực hiện hành vi phạm tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản; xác định nguyên nhân và điều kiện phạm tội, yêu cầu các cơ quan và tổ chức hữu quan có biện pháp khắc phục và phòng ngừa; Lập hồ sơ đề nghị truy tố bị can trước pháp luật.

Như vậy, đối tượng chứng minh vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản trong giai đoạn điều tra là các sự kiện, tình tiết về tội phạm và người thực hiện hành vi phạm tội, cũng như những tình tiết có ý nghĩa giải quyết đúng đắn vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản.

1.1.2.3. Nghĩa vụ chứng minh

Nghĩa vụ chứng minh vụ án thực chất là trách nhiệm xác định sự thật của vụ án được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền. Điều 15 BLTTHS năm 2015 quy định: *“Trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Người bị buộc tội có quyền nhưng không buộc phải chứng minh là mình vô tội”*.

Đây là nguyên tắc quan trọng của TTHS nhằm đảm bảo việc xử lý vụ án được công minh, không bỏ lọt tội phạm và không làm oan người vô tội. Điều 34 BLTTHS năm 2015 quy định các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng bao gồm: Cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát, Tòa án, Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra. Tuy nhiên, không phải ở bất cứ giai đoạn nào của

HĐCM đều có quyền tiến hành các hoạt động tố tụng mà quá trình tố tụng được chia làm nhiều giai đoạn. Cụ thể, ở giai đoạn khởi tố, điều tra vụ án hình sự và truy tố, nghĩa vụ chứng minh tội phạm thuộc về CQĐT, VKS, còn ở giai đoạn xét xử, nghĩa vụ chứng minh tội phạm thuộc về đại diện VKS thực hành quyền công tố và Hội đồng xét xử. Điều 15 BLTTHS năm 2015 cũng quy định rõ *“Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải áp dụng các biện pháp hợp pháp để xác định sự thật của vụ án một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ”*. Như vậy, để chứng minh sự thật vụ án hợp pháp, có giá trị pháp lý thì những tài liệu, chứng cứ thu được qua chứng minh phải được thu thập từ nguồn và biện pháp hợp pháp, quy định trong luật TTHS, ngoài ra, những tài liệu, căn cứ thu được khác đều không có giá trị chứng minh.

Cũng theo quy định tại Điều 15 BLTTHS năm 2015, người bị buộc tội có quyền chứng minh mình vô tội, nhưng đó không phải nghĩa vụ của họ. Vì vậy, việc họ không đưa ra được những chứng cứ chứng minh mình vô tội thì cũng không thể coi đó là chứng cứ buộc tội họ. Bên cạnh đó, người bị buộc tội có quyền nhờ người khác bào chữa cho mình, trường hợp này, người bào chữa có nghĩa vụ chứng minh sự vô tội của họ, cũng như những tình tiết khác có ý nghĩa đối với việc giải quyết vụ án một cách đúng đắn.

Ngoài cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người bị buộc tội thì những người tham gia tố tụng khác có quyền đưa ra chứng cứ nhằm xác định sự thật vụ án nhưng không có nghĩa vụ phải chứng minh.

Đối với vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản, hành vi phạm tội đã diễn ra trong quá khứ hoặc đang trực tiếp diễn ra thì bị phát hiện, bản chất và quá trình diễn ra sự việc phạm tội như thế nào, con người thực hiện và hậu quả do hành vi đó gây ra là nội dung cần phải chứng minh, làm rõ. Muốn hình dung được những diễn biến cụ thể đó thì phải dựa trên tổng hợp, phân tích, đánh giá những tài liệu, sự kiện thu thập được, phản ánh khách quan về hành vi phạm tội tạo thành chứng cứ để chứng minh vụ án. Đây là nhiệm vụ cơ bản, xuyên suốt trong HĐCM của cơ quan và người

có thẩm quyền tiến hành tố tụng.

Ngoài việc áp dụng các biện pháp hợp pháp để xác định sự thật vụ án, cơ quan và người có thẩm quyền tiến hành tố tụng còn phải làm rõ các tình tiết khác có liên quan (tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ, miễn giảm TNHS...). Đây là những tình tiết có ảnh hưởng không nhỏ đến việc kết luận tính chất vụ án và định khung hình phạt.

1.1.3. Nội dung của hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án sử dụng mạng máy tính mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản

1.1.3.1. Thu thập chứng cứ

Thu thập chứng cứ là khâu đầu tiên của HDCM trong điều tra vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản.

Thu thập chứng cứ là việc cơ quan, người có thẩm quyền áp dụng các biện pháp và phương pháp theo quy định của pháp luật để phát hiện, thu giữ và bảo quản những thông tin, đồ vật, tài liệu có liên quan đến vụ án nhằm phục vụ cho quá trình giải quyết đúng đắn vụ án. Kết quả của hoạt động thu thập chứng cứ có ảnh hưởng quan trọng, quyết định đến kết quả điều tra vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản.

Trên thực tế, thu thập chứng cứ bao gồm các hoạt động cụ thể là: phát hiện, ghi nhận, thu giữ và bảo quản chứng cứ.

Phát hiện chứng cứ là việc cơ quan có thẩm quyền bằng các biện pháp hợp pháp tìm ra những tài liệu, dấu vết, sự việc, hiện tượng chứa đựng thông tin phản ánh bản chất, có giá trị chứng minh, đi đến kết luận vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản. Việc phát hiện chứng cứ càng nhanh chóng, kịp thời, đầy đủ có ý nghĩa giúp vụ án được giải quyết nhanh chóng, đúng đắn.

Ghi nhận chứng cứ là việc mô tả, ghi chép những thông tin từ các nguồn phản ánh về vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản. Việc ghi nhận được thực hiện bằng các hình thức như: ghi nhận vào biên bản, ghi âm, ghi hình, vẽ sơ đồ hiện trường vụ án,... Trong

đó, ghi nhận vào biên bản được coi là hình thức ghi nhận phổ biến nhất được luật TTHS xác định. Bằng hình thức ghi nhận vào biên bản có thể tiến hành ghi nhận được nhiều thông tin từ vật chứng, lời khai của bị can, người làm chứng,...

Thu giữ chứng cứ là một trong những hoạt động của quá trình thu thập chứng cứ. Việc thu giữ chứng cứ được các cơ quan có thẩm quyền tiến hành bằng nhiều phương tiện, biện pháp nghiệp vụ khác nhau và tùy thuộc vào đặc điểm, tính chất của từng loại chứng cứ cụ thể. Thu giữ chứng cứ thường được tiến hành khi nguồn phản ánh là vật chất, hoạt động thu giữ được thể hiện dưới dạng thu giữ dấu vết, vật, đồ vật. Trong vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản, hoạt động thu giữ thường tập trung chủ yếu vào các thiết bị, phương tiện điện tử được sử dụng vào hoạt động phạm tội bao gồm: máy móc in thẻ ATM, thiết bị đọc thẻ ATM, các loại thẻ ATM giả...

Bảo quản chứng cứ là việc tiến hành các biện pháp bảo vệ tính nguyên vẹn, đảm bảo giá trị chứng minh của chứng cứ. Mỗi loại chứng cứ khác nhau đều có cách bảo quản riêng, phù hợp với đặc điểm, thuộc tính của loại chứng cứ đó. Việc bảo quản chứng cứ cũng thường được ghi nhận cụ thể vào trong các biên bản tố tụng: biên bản khám nghiệm hiện trường, biên bản khám xét, biên bản lấy lời khai, biên bản đối chất, biên bản nhận dạng thì phải được lưu giữ, bảo quản trong hồ sơ vụ án. Đối với vật chứng thì phải thu thập và bảo quản theo quy định tại Điều 90 BLTTHS năm 2015.

Để việc thu thập chứng cứ được tập trung, toàn diện, tránh tràn lan, bỏ sót thì các hoạt động phát hiện, ghi nhận, thu giữ và bảo quản chứng cứ phải được tiến hành theo đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền và bằng những biện pháp do pháp luật TTHS quy định, đồng thời phải có những phương pháp, phương tiện thích hợp. Tùy theo từng giai đoạn tố tụng mà cơ quan có thẩm quyền áp dụng các biện pháp thu thập chứng cứ phù hợp.

Đối với các vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản xảy ra tại thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian qua, Cơ quan ANĐT thường áp dụng các biện pháp thu thập chứng cứ như sau:

- Tiến hành khám xét (bao gồm khám người, chỗ ở, chỗ làm việc, địa điểm, đồ vật, thư tín, điện tín, bưu kiện, bưu phẩm theo quy định của BLTTHS). Tội phạm sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản thường bị phát hiện khi chủ thể của tội phạm đang trực tiếp thực hiện hành vi phạm tội, do đó việc khám xét người, đồ vật mang theo là hết sức quan trọng để nhanh chóng thu thập các vật chứng, công cụ, phương tiện phạm tội.

- Triệu tập những người biết về vụ án để hỏi và nghe họ trình bày về những vấn đề có liên quan đến vụ án. Phương pháp thu thập chứng cứ này là lấy lời khai, được chủ yếu tiến hành trong giai đoạn điều tra nhằm thu thập các chứng cứ của vụ án tồn tại dưới hình thức phản ánh ý thức con người để kiểm tra lại tính xác thực của những thông tin mà họ cung cấp trước đây

- Tiến hành các hoạt động điều tra khác như: Hỏi cung bị can; lấy lời khai người làm chứng; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án trình bày những tình tiết phản ánh nội dung vụ án; nhận dạng; thực nghiệm điều tra; trưng cầu giám định; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin tài liệu, dữ liệu camera, hình ảnh thu được tại các trụ ATM..., trường hợp cần thiết thì tổ chức đối chất làm sáng tỏ vụ án trong giai đoạn điều tra vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản.

Những biện pháp thu thập chứng cứ nêu trên không chỉ do Thủ trưởng, Phó thủ trưởng Cơ quan ANĐT, Cơ quan CSĐT cấp huyện tiến hành mà trực tiếp là Điều tra viên thụ lý vụ án. Mặt khác, ngoài những người có thẩm quyền và những người được giao trách nhiệm áp dụng các biện pháp thu thập chứng cứ, thì người bào chữa cũng có quyền thu thập chứng cứ (được quy định tại Điều 73 BLTTHS năm 2015) nhưng chỉ trong một phạm vi nhất định. Những người tham gia tố tụng khác không có trách nhiệm và thẩm quyền áp dụng các biện pháp thu thập chứng cứ này mà chỉ có quyền đưa ra tài liệu, đồ vật và trình bày những vấn đề có liên quan nhằm giúp Cơ quan điều tra làm sáng tỏ bản chất vụ án.

1.1.3.2. Kiểm tra, đánh giá chứng cứ

Chứng cứ là yếu tố quan trọng nhất để xác định có tội phạm xảy ra hay không,

tổng hợp các chứng cứ và mối liên hệ giữa các chứng cứ đã đủ cơ sở để kết luận được bản chất của vụ án hay chưa. Do đó, để chứng minh được tội phạm, chứng cứ phải được kiểm tra, đánh giá một cách kỹ lưỡng, là khâu không thể thiếu trong chứng minh vụ án hình sự nói chung; vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản nói riêng, đảm bảo cho chứng cứ có đầy đủ giá trị và hiệu lực chứng minh. Chứng cứ được sử dụng để chứng minh phải đảm bảo tính chính xác, khách quan và phản ánh đúng các tình tiết của vụ án đã xảy ra trên thực tế. Kiểm tra, đánh giá chứng cứ là một hoạt động mang tính nguyên tắc trong TTHS.

Vì vậy, có thể hiểu: Kiểm tra, đánh giá chứng cứ trong giai đoạn điều tra vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản là việc Cơ quan điều tra xác định thông tin, tài liệu, đồ vật thu thập được có đảm bảo đầy đủ các thuộc tính của chứng cứ hay không, chứng cứ đó đủ giá trị chứng minh sự thật vụ án hay không.

Thực tiễn điều tra các vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản xảy ra tại thành phố Hồ Chí Minh, Cơ quan ANĐT thường tiến hành hoạt động kiểm tra, đánh giá chứng cứ cụ thể như sau:

+ Kiểm tra, đánh giá từng chứng cứ: nghiên cứu, phân tích, xem xét từng tài liệu, thông tin thu thập được để kiểm tra độ tin cậy, cũng như các thuộc tính khách quan, liên quan và hợp pháp của chứng cứ. Thông thường trong các vụ án nêu trên, khi thu thập chứng cứ, Điều tra viên đầu tiên luôn phải kiểm tra việc thu giữ các vật chứng là công cụ, phương tiện sử dụng để thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản có được thu giữ theo đúng quy định của pháp luật hay không. Cụ thể là công cụ, phương tiện điện tử đó có phải là phương tiện mà chủ thể đã sử dụng để thực hiện hành vi phạm tội hay không, các công cụ, phương tiện đó có được lập biên bản theo đúng quy định không? Trong biên bản đã mô tả đầy đủ, chính xác các đặc điểm của vật chứng chưa, có thể hiện phương pháp thu giữ vật chứng hay không? Tiếp theo, Điều tra viên có thể kiểm tra thuộc tính khách quan và liên quan của chứng cứ đã

thu thập được.

+ Kiểm tra, đánh giá tổng hợp toàn bộ chứng cứ: đây là việc so sánh, đối chiếu toàn bộ các chứng cứ đã thu thập được trong vụ án để xác định mức độ tương quan, phù hợp của chúng; xem nó đã đủ và cần thiết để làm rõ những vấn đề cần phải chứng minh trong vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản hay chưa. Sự phù hợp ở đây được hiểu là sự tương ứng giữa các tình tiết liên quan đến vụ án do các chứng cứ xác định.

+ Thu thập thêm chứng cứ mới nhằm làm sáng tỏ chứng cứ đã thu được. Việc thu thập chứng cứ mới phải đảm bảo kết luận chính xác về những vấn đề cần phải chứng minh của vụ án đã được xác định. Mặt khác, khi kiểm tra toàn bộ chứng cứ mà phát hiện thấy những chứng cứ đã thu được có mâu thuẫn với nhau hoặc chưa thể làm rõ được yêu cầu đặt ra của vụ án thì phải tìm thêm những chứng cứ mới để làm rõ và giải quyết vấn đề đó.

Việc kiểm tra, đánh giá chứng cứ phải được tiến hành thường xuyên trong suốt quá trình điều tra vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản. Việc kiểm tra, đánh giá chứng cứ không chỉ diễn ra sau khi đã thu thập được chứng cứ mà việc kiểm tra, đánh giá phải tiến hành ngay trong quá trình thu thập thể hiện trong các khâu của quá trình điều tra (từ các hoạt động điều tra ban đầu, trong báo cáo tiến độ điều tra, trong việc lập kế hoạch điều tra tiếp theo, trong họp án để đánh giá có thể trong ngành hoặc liên ngành....) . Bất cứ chứng cứ nào thu thập được cũng phải kiểm tra, đánh giá lại một cách thận trọng, khách quan, toàn diện trước khi sử dụng. Đây là vấn đề mang tính bắt buộc đối với mọi Điều tra viên và trong mọi vụ án hình sự nói chung, vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản nói riêng.

1.1.3.3. Sử dụng chứng cứ

Sử dụng chứng cứ là việc dùng các chứng cứ đã có để tiếp tục phát hiện các chứng cứ khác thông qua các hoạt động điều tra; để xác định những vấn đề cần

phải chứng minh thuộc phạm vi chứng minh của vụ án trên thực tế và để thực hiện việc buộc tội, gỡ tội đối với bị can, bị cáo [25, tr. 139].

Xuất phát từ chủ nghĩa duy vật biện chứng của học thuyết Mác - Lênin, lý luận nhận thức khẳng định rằng: *“Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn, đó là con đường biện chứng của nhận thức chân lý, của sự nhận thức thực tại khách quan”* [11, tr. 179]. Như vậy, có thể nói, sự thật khách quan về vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản là sản phẩm nhận thức của những chủ thể tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng, dựa trên những tài liệu, chứng cứ thu được trong quá trình điều tra. Đây cũng là bản chất của việc xác định sự thật khách quan trong bất kì vụ án hình sự nào.

Như vậy, con đường nhận thức sự thật khách quan của vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản được thực hiện qua các giai đoạn từ đơn giản đến phức tạp, từ thấp đến cao, từ cụ thể đến trừu tượng, từ hình thức bên ngoài để bản chất bên trong.

Trong giai đoạn điều tra vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản, thông tin thu thập được về vụ án thường không nhiều, chưa cho phép hiểu rõ và đầy đủ bản chất của vụ án. Do đó dựa trên cơ sở những tài liệu, chứng cứ đã thu thập được, Điều tra viên phải xây dựng các giả thuyết điều tra giúp CQĐT phát hiện, thu thập được những tài liệu, chứng cứ mới.

Trong giai đoạn điều tra, việc sử dụng chứng cứ để chứng minh không chỉ có Điều tra viên, mà có các chủ thể khác cũng sử dụng chứng cứ như Kiểm sát viên, người bào chữa, người bị buộc tội...trong đó, Kiểm sát viên sử dụng chứng cứ để phục vụ cho công tác kiểm sát quá trình điều tra vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản; người bào chữa sử dụng chứng cứ để bào chữa cho người bị tạm giữ, bị can; người bị buộc tội sử dụng chứng cứ giúp cho họ thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Mặt khác, sử dụng chứng cứ đã có để kiểm tra giá trị chứng minh của các chứng cứ mới thu thập được và ngược lại, kiểm tra, đánh giá các chứng cứ góp phần củng cố vững chắc giá trị chứng minh của các chứng cứ đã có, đưa ra kết luận về sự thật khách quan của vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản.

Quá trình này được tiến hành liên tục trong giai đoạn điều tra vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản. Điều tra viên sử dụng những tình tiết trong lời khai của người làm chứng và vật chứng của vụ án để bác bỏ hay khẳng định tính trung thực trong lời khai của bị can, hoặc ngược lại sử dụng những chứng cứ do bị can đưa ra để xem xét các tình tiết của vụ án.

Quá trình hỏi cung bị can phạm tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản, bị can thường quanh co, che giấu hành vi phạm tội của mình, thường chỉ khai báo khi Điều tra viên đưa ra tài liệu, chứng cứ cụ thể, rõ ràng. Do đó, việc thu thập, kiểm tra, đánh giá giá trị chứng cứ, sử dụng chứng cứ làm thay đổi thái độ khai báo gian dối của bị can là một việc làm hết sức quan trọng, hiệu quả.

1.2. Quy định của pháp luật hình sự, tố tụng hình sự về chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản

1.2.1. Quy định của pháp luật hình sự về tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản, về những vấn đề khác liên quan đến đối tượng chứng minh

Theo quy định của BLHS năm 2015, tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản được quy định tại Điều 290:

“1. Người nào sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử, thực hiện một trong các hành vi sau đây, nếu không thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 173 và Điều 174 của Bộ luật này, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Sử dụng thông tin về tài khoản, thẻ ngân hàng của cơ quan, tổ chức, cá nhân để chiếm đoạt tài sản của chủ tài khoản, chủ thẻ hoặc thanh toán hàng hóa, dịch vụ ;

b) Làm, tàng trữ, mua bán, sử dụng, lưu hành thẻ ngân hàng giả nhằm chiếm đoạt tài sản của chủ tài khoản, chủ thẻ hoặc thanh toán hàng hóa, dịch vụ;

c) Truy cập bất hợp pháp vào tài khoản của cơ quan, tổ chức, cá nhân nhằm chiếm đoạt tài sản;

d) Lừa đảo thương mại điện tử, thanh toán điện tử, kinh doanh tiền tệ, huy động vốn, kinh doanh đa cấp hoặc giao dịch chứng khoán qua mạng nhằm chiếm đoạt tài sản;

đ) Thiết lập, cung cấp trái phép dịch vụ viễn thông, internet nhằm chiếm đoạt tài sản.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

a) Có tổ chức;

b) Phạm tội 02 lần trở lên;

c) Có tính chất chuyên nghiệp;

d) Số lượng thẻ giả từ 50 thẻ đến dưới 200 thẻ;

đ) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;

e) Gây thiệt hại từ 50.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;

g) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

a) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;

b) Gây thiệt hại từ 300.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;

c) Số lượng thẻ giả từ 200 thẻ đến dưới 500 thẻ.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm:

a) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 500.000.000 đồng trở lên;

b) Gây thiệt hại 500.000.000 đồng trở lên;

c) Số lượng thẻ giả 500 thẻ trở lên.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản”

Quy định của pháp luật hình sự về tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản cũng là một trong những cơ sở pháp lý của HĐCM. Vì những đối tượng cần phải chứng minh trong vụ án hình sự gắn liền với từng cấu thành tội phạm cụ thể. Mỗi tội danh đều có khách thể, mặt khách quan khác nhau trong cấu thành tội phạm, do đó, HĐCM vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản phải gắn liền và bám sát vào quy định của pháp luật của tội danh này để làm rõ những vấn đề cần chứng minh trong quá trình điều tra vụ án.

Mặt khác, theo quy định của BLTTHS, Cơ quan điều tra không chỉ thu thập chứng cứ chứng minh những tình tiết buộc tội mà phải thu thập chứng minh các tình tiết gỡ tội, đó là những tình tiết là cơ sở để loại trừ trách nhiệm hình sự. Những quy phạm pháp luật quy định những vấn đề nêu trên cũng là cơ sở pháp lý của HĐCM trong điều tra các vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản.

1.2.2. Quy định của pháp luật tố tụng hình sự về chứng minh trong vụ án hình sự

Khoa học luật TTHS luôn xem xét HĐCM vụ án hình sự nói chung, vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản nói riêng là một trong những dạng của hoạt động nhận thức, nhưng do phải chịu sự điều chỉnh của luật TTHS, nên cùng với việc phải tuân theo những quy luật nhận thức sự thật của vụ án, HĐCM của vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản còn phải tuân theo các quy phạm pháp luật mà trước hết và trực tiếp là của các quy phạm pháp luật TTHS điều chỉnh việc thu thập, kiểm tra, đánh giá và sử dụng chứng cứ cũng như các

vấn đề khác liên quan đến HĐCM. Tổng hợp những quy phạm pháp luật đó tạo thành một trong những cơ sở pháp lý của HĐCM.

Nghiên cứu lịch sử lập pháp TTTHS ở nước ta cho thấy, những quy định về chứng cứ, chứng minh trước năm 1988 được ghi trong một số văn bản dưới luật như: Thông tư số 09/ NPCL ngày 02/10/1962; Thông tư số 16/TATC ngày 27/09/1974 của Tòa án nhân dân tối cao. Trong những năm gần đây, các quy phạm pháp luật với tính chất là cơ sở pháp lý căn bản, quan trọng của HĐCM chủ yếu là các quy phạm pháp luật của BLTTTHS năm 1988, 2003, 2015 về những vấn đề sau:

- **Thứ nhất**, các quy định về mục đích, đối tượng chứng minh

Đối tượng chứng minh trong vụ án hình sự bao gồm những sự kiện và tình tiết khác nhau; mỗi sự kiện, tình tiết nói riêng cũng như toàn bộ vụ án đều phải được nghiên cứu, làm sáng tỏ một cách khách quan, đầy đủ, toàn diện và chính xác.

Khi tiến hành điều tra, CQĐT phải dựa vào Điều 85 để xác định những vấn đề (tình tiết) phải chứng minh trong điều tra các vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản, xây dựng kế hoạch điều tra, đánh giá kết quả điều tra.

- **Thứ hai**, quy định về chủ thể tham gia vào HĐCM và nghĩa vụ chứng minh

Chủ thể tham gia vào HĐCM và nghĩa vụ chứng minh được quy định tại Điều 15 BLTTTHS năm 2015, theo đó: *“Trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Người bị buộc tội có quyền nhưng không buộc phải chứng minh là mình vô tội.*

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải áp dụng các biện pháp hợp pháp để xác định sự thật của vụ án một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ, làm rõ chứng cứ xác định có tội và chứng cứ xác định vô tội, tình tiết tăng nặng và tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của người bị buộc tội”. Theo quy định tại Điều 15 BLTTTHS năm 2015 thì CQĐT, VKS, Tòa án có nghĩa vụ chứng minh tội phạm, nhưng việc chứng minh tội phạm của các cơ quan này ở mỗi giai đoạn tố tụng có những đặc điểm khác nhau. Ở giai đoạn khởi tố vụ án hình sự, giai đoạn điều tra vụ án hình sự và truy tố, CQĐT, VKS có nghĩa vụ chứng minh

tội phạm, còn ở giai đoạn xét xử, nghĩa vụ chứng minh tội phạm thuộc về đại diện Viện kiểm sát thực hành quyền công tố và Hội đồng xét xử. Trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, do vậy, kể cả trong trường hợp người phạm tội không đưa ra được những chứng cứ để chứng minh là họ vô tội thì cũng không thể vì thế mà các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng kết tội họ.

Mặt khác, theo quy định của BLTTHS năm 2015, những người tham gia tố tụng khác như: bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền đưa ra chứng cứ và yêu cầu nhưng không có nghĩa vụ chứng minh. Tuy nhiên, khác với những người tham gia tố tụng nói trên, người bào chữa cũng có nghĩa vụ chứng minh.

1.2.3. Quy định trong các văn bản luật, dưới luật khác có liên quan đến hoạt động chứng minh

Ngoài những quy định về chứng cứ, chứng minh trong BLTTHS, về những vấn đề liên quan đến đối tượng chứng minh trong BLHS, một số quy định trong các văn bản luật, dưới luật khác cũng đóng vai trò là cơ sở pháp lý của HDCM trong giai đoạn điều tra các vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản như: Luật tổ chức CQĐT hình sự năm 2015 và những văn bản pháp luật quy định chi tiết hoặc hướng dẫn thi hành văn bản trên, đó là: Nghị định 52/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 16 tháng 5 năm 2013 Về thương mại điện tử; Nghị định 42/2014/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 14 tháng 5 năm 2014 Về quản lý bán hàng đa cấp; Thông tư liên tịch số 10/2012/TTLT-BCA-BQP-BTP-BTT&TT-VKSNDTC-TANDTC do Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Tư pháp, Bộ Thông tin và truyền thông, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao ban hành ngày 10 tháng 9 năm 2012 về Hướng dẫn áp dụng quy định Bộ luật hình sự về một số tội phạm trong lĩnh vực công nghệ thông tin và viễn thông; Thông tư số 56/2017/TT-BCA ngày 16/11/2017 của Bộ trưởng Bộ công an quy định về công tác điều tra hình sự trong công an nhân dân... Đây là những văn bản quy phạm pháp luật quy định một số vấn đề liên quan đến HDCM, đó là: cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của lực lượng An ninh nhân dân nói chung, Cơ quan ANĐT nói

riêng với tư cách là chủ thể chứng minh; tiến hành các hoạt động TTHS để điều tra xử lý tội phạm sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản.

Tóm lại, những quy phạm pháp luật nêu trên thực sự phát huy tác dụng tạo lập cơ sở pháp lý cho HĐCM trong giai đoạn điều tra các vụ sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản. Tuy nhiên, qua thực tế áp dụng cho thấy, một số quy định của BLTTHS về chứng cứ, chứng minh cũng như các quy định của BLHS quy định về các tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản đã bộc lộ những hạn chế, bất cập nhất định, ảnh hưởng đến HĐCM vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản cần phải sửa đổi, bổ sung.

Tiểu kết Chương 1

Trong chương 1 luận văn đi sâu, phân tích làm rõ những vấn đề lý luận về HĐCM trong giai đoạn điều tra vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản và các vấn đề có liên quan đến HĐCM vụ án hình sự. Ngoài ra, tác giả đã làm rõ được những quy định của pháp luật hình sự và pháp luật TTHS về chứng minh vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản trong giai đoạn điều tra.

Về khái niệm, dựa trên cơ sở các quy định của pháp luật TTHS Việt Nam, tác giả đưa ra khái niệm về chứng minh vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản: đó là trình tự các bước nhận thức các sự kiện, tình tiết liên quan đến vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản do Cơ quan ANĐT và chủ thể khác có thẩm quyền tiến hành thông qua việc áp dụng các phương tiện, biện pháp hợp pháp để thu thập, kiểm tra, đánh giá, sử dụng chứng cứ theo đúng trình tự, thủ tục luật định để làm sáng tỏ sự thật khách quan của vụ án.

Về đặc điểm HĐCM trong giai đoạn điều tra vụ án sử dụng mạng máy tính,

mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản, tác giả phân tích làm rõ các đặc điểm về chủ thể chứng minh, nội dung chứng minh, giới hạn chứng minh và nghĩa vụ chứng minh.

Về nội dung HĐCM trong giai đoạn điều tra vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản: tác giả đi sâu vào các nội dung sau: thu thập chứng cứ; kiểm tra, đánh giá chứng cứ; sử dụng chứng cứ. HĐCM trong giai đoạn điều tra vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản phải toàn diện, đầy đủ và theo đúng quy định của pháp luật.

Chương 2

ĐẶC ĐIỂM CÓ LIÊN QUAN VÀ THỰC TRẠNG CHỨNG MINH TRONG GIAI ĐOẠN ĐIỀU TRA VỤ ÁN SỬ DỤNG MẠNG MÁY TÍNH, MẠNG VIỄN THÔNG, PHƯƠNG TIỆN ĐIỆN TỬ THỰC HIỆN HÀNH VI CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

2.1. Đặc điểm có liên quan đến hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản

2.1.1. Tình hình tội phạm

Từ năm 2013 đến nay, Cơ quan ANĐT - Công an thành phố Hồ Chí Minh đã tiếp nhận điều tra 25 vụ án “Tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet hoặc thiết bị số thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản” theo Điều 226b BLHS năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 (nay là “Tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản” theo Điều 290 BLHS năm 2015) với 41 bị can (xem Phụ lục 1 và Phụ lục 3), cụ thể:

Năm 2013, khởi tố 04 vụ án với 07 bị can về các hành vi như: “Làm, tàng trữ, mua bán, sử dụng, lưu hành thẻ ngân hàng giả nhằm chiếm đoạt tài sản của chủ tài khoản, chủ thẻ hoặc thanh toán hàng hóa, dịch vụ” (03 vụ, 05 bị can), “Thiết lập, cung cấp trái phép dịch vụ viễn thông, internet nhằm chiếm đoạt tài sản” (01 vụ, 02 bị can), xảy ra trên địa bàn Quận 1, Quận 7 và quận Phú Nhuận, gây thiệt hại gần 19 tỉ VNĐ.

Năm 2014, khởi tố 09 vụ án với 09 bị can về các hành vi như: “Làm, tàng trữ, mua bán, sử dụng, lưu hành thẻ ngân hàng giả nhằm chiếm đoạt tài sản của chủ tài khoản, chủ thẻ hoặc thanh toán hàng hóa, dịch vụ” (08 vụ, 09 bị can), “Sử dụng thông tin về tài khoản, thẻ ngân hàng của cơ quan, tổ chức, cá nhân để chiếm đoạt tài sản của chủ tài khoản, chủ thẻ hoặc thanh toán hàng hóa dịch vụ” (01 vụ, không khởi tố bị can), xảy ra trên địa bàn Quận 1 và Quận 3, gây thiệt hại gần 03 tỉ VNĐ.

Năm 2015, khởi tố 06 vụ án với 09 bị can về hành vi: “Làm, tàng trữ, mua bán, sử dụng, lưu hành thẻ ngân hàng giả nhằm chiếm đoạt tài sản của chủ tài khoản, chủ thẻ hoặc thanh toán hàng hóa, dịch vụ”, xảy ra trên địa bàn Quận 1, gây thiệt hại gần 1,3 tỉ VNĐ với.

Năm 2016, khởi tố 03 vụ án với 09 bị can về các hành vi: “Làm, tàng trữ, mua bán, sử dụng, lưu hành thẻ ngân hàng giả nhằm chiếm đoạt tài sản của chủ tài khoản, chủ thẻ hoặc thanh toán hàng hóa, dịch vụ” (02 vụ, 03 bị can), “Thiết lập, cung cấp trái phép dịch vụ viễn thông, internet nhằm chiếm đoạt tài sản” (01 vụ, 06 bị can), xảy ra trên địa bàn Quận 1, gây thiệt hại gần 1,7 tỉ VNĐ.

Năm 2017, khởi tố 03 vụ án với 07 bị can về hành vi: “Làm, tàng trữ, mua bán, sử dụng, lưu hành thẻ ngân hàng giả nhằm chiếm đoạt tài sản của chủ tài khoản, chủ thẻ hoặc thanh toán hàng hóa, dịch vụ”, xảy ra trên địa bàn Quận 3 và Quận 5, gây thiệt hại gần 1,0 tỉ VNĐ.

Năm 2018, Ban Giám đốc không giao cho Cơ quan ANĐT điều tra những hành vi phạm tội thuộc Điều 290 BLHS 2015 (trước là Điều 226b BLHS 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009). Việc làm này đúng theo quy định của Luật Tổ chức CQĐT hình sự năm 2015.

Qua số liệu phân tích ở trên cho thấy, hoạt động phạm tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản do Cơ quan ANĐT Công an thành phố Hồ Chí Minh thụ lý tập trung chủ yếu vào 03 (ba) hành vi như: Làm, tàng trữ, mua bán, sử dụng, lưu hành thẻ ngân hàng giả nhằm chiếm đoạt tài sản của chủ tài khoản, chủ thẻ hoặc thanh toán hàng hóa, dịch vụ; Sử dụng thông tin về tài khoản, thẻ ngân hàng của cơ quan, tổ chức, cá nhân để chiếm đoạt tài sản của chủ tài khoản, chủ thẻ hoặc thanh toán hàng hóa dịch vụ; Thiết lập, cung cấp trái phép dịch vụ viễn thông, internet nhằm chiếm đoạt tài sản; gây thiệt hại gần 30 tỉ VNĐ. Trong đó, phổ biến là hành vi “Làm, tàng trữ, mua bán, sử dụng, lưu hành thẻ ngân hàng giả nhằm chiếm đoạt tài sản của chủ tài khoản, chủ thẻ hoặc thanh toán hàng hóa, dịch vụ” có 22/25 vụ (chiếm tỉ lệ 88%), gây thiệt hại gần 10 tỉ VNĐ (chiếm tỉ lệ 38%), còn hành vi “Thiết lập, cung cấp trái phép dịch vụ

viễn thông, internet nhằm chiếm đoạt tài sản” chỉ có 02 vụ (chiếm tỉ lệ 8%) nhưng lại gây thiệt hại gần 16 tỉ VNĐ. Địa bàn xảy ra hành vi phạm tội tập trung chủ yếu ở các quận trung tâm thành phố (Quận 1) nơi có nhiều điều kiện thuận lợi cho hành vi phạm tội được thực hiện.

Tuy số lượng vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản xảy ra trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh không nhiều (khoảng 05 vụ/ năm) nhưng tính chất, quy mô của loại tội phạm này lớn, thủ đoạn phạm tội ngày càng tinh vi, xảo quyệt, các đối tượng phạm tội luôn tìm mọi cách để cản trở, gây khó khăn cho hoạt động chứng minh của Cơ quan ANĐT Công an thành phố Hồ Chí Minh.

2.1.2. Đặc điểm địa bàn thành phố Hồ Chí Minh

Thành phố Hồ Chí Minh là một trung tâm kinh tế - văn hóa - xã hội lớn bậc nhất cả nước, có diện tích tự nhiên 2098,7 km², được phân bố địa giới gồm 19 quận và 5 huyện với dân số 7.955.000 người (số liệu thống kê năm 2014); Phía Bắc giáp tỉnh Bình Dương, phía Tây Bắc giáp tỉnh Tây Ninh, phía Đông và Đông Bắc giáp tỉnh Đồng Nai, phía Đông Nam giáp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, phía Tây và Tây Nam giáp các tỉnh Long An và Tiền Giang, phía Nam giáp biển Đông với chiều dài bờ biển khoảng 15km. Thành phố tọa lạc ở vị trí trung tâm của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, có đầy đủ các hệ thống hạ tầng và điều kiện thuận lợi về giao thông, vận tải; có lưu lượng hàng hóa và quy mô thương mại, dịch vụ luôn dẫn đầu cả nước; thường xuyên có số lượng lớn người nước ngoài đến du lịch, làm việc...

Với những đặc điểm tự nhiên và kinh tế - xã hội nói trên, thành phố Hồ Chí Minh đã và đang thu hút rất nhiều tổ chức tín dụng trong nước và quốc tế hoạt động tại đây. Với hơn 630 trụ sở, phòng giao dịch của gần 50 ngân hàng khác nhau tọa lạc trên các địa bàn quận, huyện của Thành phố đã tạo ra một mạng lưới rộng lớn các đơn vị tín dụng tiền tệ phục vụ nhu cầu ngày càng tăng của người dân. Ngoài ra, thành phố Hồ Chí Minh còn là trung tâm du lịch lớn nhất nước, thu hút hàng năm khoảng 70% số lượng người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam.

Trước tình hình đó, các tổ chức tín dụng trên địa bàn Thành phố nói riêng và cả nước nói chung đã có những biện pháp thiết thực nhằm nâng cao tính bảo mật, hạn chế các hành vi sử dụng thẻ ngân hàng giả để chiếm đoạt tài sản; Thống đốc Ngân hàng nhà nước cũng đã ban hành quy chế phát hành, thanh toán, sử dụng và cung cấp dịch vụ hỗ trợ hoạt động thẻ ngân hàng với những quy định rõ ràng, chặt chẽ hơn; các đơn vị chức năng cũng tăng cường các hoạt động giám sát, theo dõi, mạnh tay trong việc xử lý các đối tượng phạm tội... nhằm hạn chế loại tội phạm trên. Tuy nhiên, tình hình tội phạm sử dụng công nghệ thông tin để chiếm đoạt tài sản với hành vi làm ra, lưu hành và sử dụng thẻ ngân hàng giả vẫn không có dấu hiệu suy giảm, thậm chí còn gia tăng cả về số lượng vụ án, số lượng bị can với thủ đoạn phạm tội ngày càng tinh vi, chuyên nghiệp...

Bên cạnh nhiều thành tựu đã đạt được, tình hình an ninh trật tự vẫn diễn biến phức tạp với hàng nghìn vụ án mỗi năm, trong đó, các vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản với phương thức, thủ đoạn hoạt động của các đối tượng ngày càng tinh vi, xảo quyệt, ảnh hưởng nghiêm trọng đến việc quản lý lĩnh vực công nghệ thông tin, mạng viễn thông của Nhà nước, gây hoang mang, lo lắng trong quần chúng nhân dân.

2.1.3. Đặc điểm hành vi phạm tội

Xác định hành vi phạm tội là việc chứng minh những tình tiết thuộc về mặt khách quan của tội phạm sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản. Đây là yếu tố quan trọng giúp khẳng định một người có thực hiện tội phạm này hay không. Từ năm 2013 đến hết năm 2017, Cơ quan ANĐT - Công an thành phố Hồ Chí Minh đã tiến hành điều tra các dạng hành vi phạm tội cụ thể sau:

- **Thứ nhất**, hành vi sử dụng thông tin về tài khoản, thẻ ngân hàng của cơ quan, tổ chức, cá nhân để chiếm đoạt tài sản của chủ tài khoản, chủ thẻ hoặc thanh toán hàng hóa dịch vụ

Hành vi này được quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 226b BLHS năm 1999 (nay là điểm a, khoản 1, Điều 290 BLHS năm 2015) có 01 vụ với 01 đối tượng.

Trong vụ án này, Cơ quan ANĐT không khởi tố bị can và đình chỉ điều tra vụ án theo khoản 2, Điều 69 BLHS năm 1999 (nay là điểm a, khoản 2, Điều 91 BLHS năm 2015).

Vụ án Phan Nguyễn Đại Phát “Sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng Internet hoặc thiết bị số thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản”. Vào khoảng đầu năm 2013, đối tượng Phan Nguyễn Đại Phát, sinh ngày 20/4/1996, sinh viên Trường Đại học Bách Khoa TP.HCM dùng khoảng 4.000.000 VNĐ tiền thật mua 200 đô tiền ảo, sau đó dùng tiền ảo mua 10 thông tin về tài khoản thẻ tín dụng (gồm có: số tài khoản, tên chủ thẻ, ngày hết hạn) của các ngân hàng Mỹ, Canada... để đặt mua vé máy bay qua mạng của các hãng hàng không Vietjet, Jetstar và bán lại cho khách hàng chỉ bằng 70% giá tiền trên vé, qua đó Phát đã chiếm đoạt được gần 30.000.000 VNĐ.

- **Thứ hai**, hành vi làm, tàng trữ, mua bán, sử dụng, lưu hành thẻ ngân hàng giả nhằm chiếm đoạt tài sản của chủ tài khoản, chủ thẻ hoặc thanh toán hàng hóa, dịch vụ;

Hành vi này được quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 226b BLHS năm 1999 (nay là điểm b, khoản 1, Điều 290 BLHS năm 2015) có 21 vụ với 33 bị can rải đều từ năm 2013 đến 2017, bình quân 04 vụ/ năm, tập trung nhiều vào năm 2014 có 08 vụ. So với năm 2012, các đối tượng đến từ Malaysia và các nước ở khu vực Châu Á không có dấu hiệu hoạt động mà thay vào đó, các đối tượng đến từ khu vực Đông Âu đã có dấu hiệu gia tăng về hành vi phạm tội. Điều đó cho thấy các đối tượng đến từ Đông Âu cũng đang có dấu hiệu hoạt động có tổ chức tương tự như các đối tượng đến từ Malaysia trước đây. Do đó, để xử lý một cách triệt để loại tội phạm này, CQĐT cần tích cực thực hiện các biện pháp nhằm mở rộng điều tra vụ án, không chỉ dừng lại ở việc đấu tranh xử lý đối tượng phạm tội mà phải làm rõ mối liên hệ giữa chúng với nhau, từ đó làm rõ và triệt phá tổ chức tội phạm.

Số liệu trên cho thấy hành vi phạm tội lưu hành thẻ ngân hàng giả đã có sự gia tăng trở lại, trong đó các đối tượng phạm tội chủ yếu đến từ khu vực Đông Âu với 14 vụ án và 19 bị can, ngoài ra cũng đã phát hiện dấu hiệu hoạt động trở lại của các đối tượng Malaysia trong 05 vụ án với 07 bị can.

Hành vi lưu hành thẻ ngân hàng giả chiếm đoạt tài sản xảy ra tại thành phố Hồ Chí Minh có tính chất phức tạp và có sự chuyển biến về đặc điểm qua từng năm. Hơn nữa, kèm theo hành vi lưu hành thẻ ngân hàng giả, các đối tượng còn thực hiện nhiều hoạt động chiếm đoạt tài sản khác tại Việt Nam như: Đổ “Đô la đen”, giả vờ đổi tiền hoặc mua hàng để trộm cắp tài sản, lưu hành giấy tờ giả... điều đó càng làm gia tăng tính phức tạp của hoạt động lưu hành thẻ ngân hàng giả nói riêng và tình hình phạm tội của người nước ngoài tại Việt Nam nói chung. Thực trạng đó đặt ra yêu cầu cho các cơ quan chức năng phải có những biện pháp hữu hiệu nhằm ngăn chặn một cách có hiệu quả đối với loại tội phạm trên, góp phần bảo vệ lợi ích cho các cá nhân, tổ chức và lợi ích của Nhà nước.

- **Thứ ba**, hành vi thiết lập, cung cấp trái phép dịch vụ viễn thông, internet nhằm chiếm đoạt tài sản

Hành vi này được quy định tại điểm d, khoản 1, Điều 226b BLHS năm 1999 (nay là điểm đ, khoản 1, Điều 290 BLHS năm 2015) có 02 vụ với 08 bị can. Thông qua các thiết bị đặc chủng công nghệ mới kết hợp công nghệ, ứng dụng di động, cố định, mạng máy tính ảo, sim ảo, mạng internet và lợi dụng kẽ hở trong quản lý thông tin thuê bao trả trước, các đối tượng đã thiết lập trái phép hệ thống viễn thông quốc tế để chuyển lưu lượng điện thoại từ nước ngoài về Việt Nam.

Vụ án Trần Đình Tiến cùng đồng phạm “Sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng Internet hoặc thiết bị số thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản”. Đầu năm 2012, Trần Đình Tiến - Giám đốc Công ty Cổ phần phát triển Công nghệ thông tin Đạt Thịnh, ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ điện thoại Internet loại hình PC - to - PC trong nước và quốc tế và PC - to - Phone chiều đi quốc tế. Lợi dụng hoạt động viễn thông này, Tiến đã mua các thiết bị Server có cài đặt phần mềm VoIP Switch và Xampp kết nối với nhau và thuê nhiều địa điểm tại thành phố Hồ Chí Minh để lắp đặt các bộ VoIP Gateway (thiết bị đầu cuối) gắn với đường truyền Internet để chuyển cuộc gọi điện thoại quốc tế qua Internet về Việt Nam.

Còn các hành vi như: Truy cập bất hợp pháp vào tài khoản của cơ quan, tổ chức, cá nhân nhằm chiếm đoạt tài sản; Lừa đảo trong thương mại điện tử, thanh

toán điện tử, kinh doanh tiền tệ, huy động vốn, kinh doanh đa cấp hoặc giao dịch chứng khoán qua mạng nhằm chiếm đoạt tài sản, Cơ quan ANĐT không được Ban Giám đốc phân công thụ lý.

2.1.4. Đặc điểm đối tượng phạm tội liên quan đến hoạt động chứng minh

Đặc điểm đối tượng phạm tội liên quan đến HĐCM về các tình tiết thuộc về chủ thể và mặt chủ quan của cấu thành tội phạm sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản. Nắm vững đặc điểm về đối tượng phạm tội sẽ giúp nâng cao chất lượng của hoạt động thu thập, kiểm tra, đánh giá và sử dụng chứng cứ để chứng minh ý thức chủ quan của người phạm tội và những đặc điểm về nhân thân của họ.

Nghiên cứu 41 bị can có hành vi phạm tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản trong 25 vụ án do Cơ quan ANĐT Công an thành phố Hồ Chí Minh thụ lý từ năm 2013 đến 2017, thấy nổi lên một số đặc điểm liên quan đến đối tượng phạm tội như sau:

Bị can có nghề nghiệp không ổn định hoặc lao động tự do

Khảo sát cho thấy, đa phần 41 bị can trong các vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản do Cơ quan ANĐT - Công an thành phố Hồ Chí Minh thụ lý đều không có công việc ổn định, là lao động tự do hoặc không có công việc nên nảy sinh ý định sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản về để tiêu thụ kiếm lợi nhuận. Nhìn chung, bị can có trình độ học vấn và hiểu biết pháp luật thấp, không có kinh nghiệm đối phó với Cơ quan ANĐT.

Các bị can phạm tội đều có tâm lý sợ tội nặng nên quanh co chối tội

Việc chứng minh ý thức chủ quan của người phạm tội liên quan đến số sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản là vấn đề khó khăn trong HĐCM loại án này. Khi bị phát hiện, bắt giữ, các bị can luôn tìm cách che giấu hành vi phạm tội của mình, đồng thời lý giải nguyên nhân dẫn đến việc phạm tội là do vô tình hoặc không biết. Cũng có đối tượng ngoan cố không chịu nhận tội vì cho là đã có đồng bọn nhận thay, chỉ khi đưa

ta những tài liệu chứng cứ và áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giam thì bị can mới chịu nhận tội. Như trong vụ án “Ivan Slavov Rusev sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng Internet hoặc thiết bị số thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản”, ngày 15/11/2014, Công an thành phố Hồ Chí Minh bắt quả tang Ivan Slavov Rusev (Quốc tịch Bulgari) về hành vi "Sử dụng thẻ ATM giả" để rút tiền tại trụ ATM số 63-65-67 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Ông Lãnh, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Vật chứng thu giữ gồm 37 thẻ giả, 81.000.000 đồng. Quá trình đấu tranh ghi lời khai Ivan Slavov Rusev luôn tìm cách quanh co chối tội và lý giải không biết số thẻ bị thu giữ là thẻ giả, không khai ra nơi cư trú, chỉ đến khi CQĐT đưa ra Bản kết luận giám định sơ bộ của Ngân hàng HSBC xác định 37 thẻ ATM thu giữ trên người Ivan Slavov Rusev là giả, y mới chịu khai nhận hành vi phạm tội của mình.

Các bị can có trạng thái tâm lý hoang mang, căng thẳng khi mới bị bắt

Qua khảo sát thấy 100% các bị can trong các vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản đều có trạng thái tâm lý này. Ở thời điểm khi mới bị bắt, hầu hết các đối tượng đều bộc lộ sơ hở trong khi khai báo, ít có khả năng chuẩn bị lời khai gian dối một cách logic. Như trong vụ án “Reznikov Evegenii sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng Internet hoặc thiết bị số thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản”, ngày 21/4/2014, Công an thành phố Hồ Chí Minh phối hợp với Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) bắt quả tang Reznikov Evegenii khi đang sử dụng thẻ ATM giả để rút tiền tại trụ máy ATM của Ngân hàng BIDV số 02 Phùng Khắc Khoan, phường ĐaKao, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh thu giữ 27 thẻ ATM giả các loại. Tại CQĐT, Reznikov Evegenii không chịu thừa nhận hành vi phạm tội của mình, không hợp tác khai báo cũng như không nói tên và nơi cư trú của bản thân, luôn yêu cầu cần được gặp nhân viên Lãnh sự quán nước Cộng hòa Liên bang Nga mới khai báo. CQĐT đã phối hợp với Sở Ngoại vụ thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Lãnh sự quán Cộng hòa Liên bang Nga cử nhân viên lãnh sự đến, khi được tiếp xúc với nhân viên lãnh sự Reznikov Evegenii đã khai ra tên tuổi và nơi cư trú của bản

thân tại Việt Nam, khám xét nơi ở của Reznikov Evgenii tiếp tục thu thêm 27 thẻ tín dụng giả.

Đây là đặc điểm thuận lợi trong HĐCM vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản, tạo điều kiện cho việc thu thập thông tin, chứng cứ ban đầu của vụ án. Nếu chủ thể tiến hành HĐCM biết cách khai thác tốt vấn đề này sẽ là cơ sở quan trọng giúp hoạt động thu thập chứng cứ được mở rộng, làm rõ từng đối tượng chứng minh của vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản.

2.1.5. Đặc điểm chủ thể tiến hành hoạt động chứng minh

Theo khoản 1 Điều 12, Pháp lệnh tổ chức điều tra hình sự năm 2004, sửa đổi năm 2009 quy định thẩm quyền điều tra của Cơ quan ANĐT trong Công an nhân dân: *“Cơ quan An ninh điều tra Công an cấp tỉnh điều tra các vụ án hình sự về các tội phạm quy định tại Chương XI, Chương XXIV và các tội phạm quy định tại các điều 180, 181, 221, 222, 223, 230, 231, 232, 236, 263, 264, 274 và 275 của Bộ luật hình sự khi các tội phạm đó thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân cấp tỉnh”*.

Theo khoản 2 Điều 17 Luật tổ chức CQĐT hình sự năm 2015 có hiệu lực từ ngày 01/01/2018 quy định thẩm quyền điều tra của Cơ quan ANĐT trong Công an nhân dân: *“Tiến hành điều tra vụ án hình sự về các tội phạm quy định tại Chương XIII, Chương XXVI và các tội phạm quy định tại các điều 207, 208, 282, 283, 284, 299, 300, 303, 304, 305, 309, 337, 338, 347, 348, 349 và 350 của Bộ luật hình sự khi các tội phạm đó thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân; tiến hành điều tra vụ án hình sự về tội phạm khác liên quan đến an ninh quốc gia hoặc để bảo đảm khách quan theo sự phân công của Bộ trưởng Bộ Công an”*.

Như vậy, đến thời điểm hiện tại thì trong cả Pháp lệnh tổ chức điều tra hình sự năm 2004 (đã hết hiệu lực) và Luật tổ chức CQĐT hình sự năm 2015 đều quy định rõ ràng thẩm quyền điều tra vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản không thuộc về Cơ quan ANĐT. Tuy nhiên, tại Công an thành phố Hồ Chí Minh, Ban Giám đốc quyết định thẩm quyền điều tra loại án này thuộc về Cơ quan ANĐT cho đến hết năm 2017.

Trên thực tế, hầu hết các vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh do Cơ quan ANĐT thụ lý được phát hiện thông qua việc bắt quả tang đối tượng đang thực hiện tội phạm hoặc ngay sau khi thực hiện tội phạm mà bị phát hiện hoặc bị đuổi bắt. Chủ thể phát hiện và bắt quả tang ở đây là các nhân viên bảo vệ của ngân hàng hoặc các cơ quan chức năng đang làm nhiệm vụ thì phát hiện. Những chủ thể này sau khi bắt quả tang sẽ giải ngay người bị bắt cùng vật chứng đến trụ sở Công an phường gần nhất để bàn giao hoặc thông báo cho Công an phường đến tiếp nhận và xử lý theo quy định của pháp luật.

Sau khi xác định loại án này được Giám đốc Công an giao cho Cơ quan ANĐT - Công an thành phố Hồ Chí Minh, Cơ quan CSĐT cấp huyện sẽ tiến hành chuyển vụ án để điều tra theo thẩm quyền được quy định tại Điều 116 BLTTHS năm 2003 (Điều 169 BLTTHS năm 2015). Trước khi chuyển giao vụ án theo thẩm quyền, Cơ quan CSĐT cấp huyện phải tiến hành nhiều HĐCM như lấy lời khai người bị hại, người làm chứng, hỏi cung bị can, ghi nhận và vẽ sơ đồ hiện trường, trưng cầu giám định, thực nghiệm điều tra, nhận dạng, đối chất,...

Như vậy, chủ thể tiến hành hoạt động chứng minh vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản trong giai đoạn điều tra gồm Cơ quan ANĐT, Cơ quan CSĐT cấp huyện Công an thành phố Hồ Chí Minh.

2.2. Thực trạng chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản

2.2.1. Thực trạng về tổ chức, chỉ đạo và quan hệ phối hợp trong giai đoạn điều tra vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản

- Tổ chức và chỉ đạo trong giai đoạn điều tra vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản

Tổ chức và chỉ đạo chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản

được hiểu là việc bố trí lực lượng, phương tiện, biện pháp luật định nhằm kịp thời thu thập, kiểm tra, đánh giá, sử dụng chứng cứ hiệu quả; được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 34 BLTTHS năm 2003, Thủ trưởng CQĐT có nhiệm vụ và quyền hạn: “*Trực tiếp tổ chức và chỉ đạo các hoạt động điều tra của Cơ quan điều tra*” (nay là theo điểm a khoản 1 Điều 36 BLTTHS năm 2015, Thủ trưởng CQĐT có nhiệm vụ và quyền hạn: “*Trực tiếp tổ chức và chỉ đạo việc thụ lý, giải quyết nguồn tin về tội phạm, việc khởi tố, điều tra của Cơ quan điều tra*”). Nội dung của tổ chức và chỉ đạo thể hiện ở việc lập kế hoạch điều tra và chỉ đạo triển khai kế hoạch đã đề ra nhằm chứng minh tội phạm và người thực hiện hành vi phạm tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản.

Trong giai đoạn điều tra, các Điều tra viên thụ lý điều tra vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản phải viết đề xuất, lập kế hoạch trình lãnh đạo phê duyệt. Đối với những vụ án phức tạp, việc lập kế hoạch phải thông qua các buổi họp án. Kế hoạch điều tra phải thể hiện rõ mục đích, yêu cầu, nhiệm vụ cần phải giải quyết trong các HĐCM; xác định các biện pháp, phương tiện kỹ thuật cần thiết; thành phần, lực lượng tham gia và chức năng, nhiệm vụ của từng lực lượng; thời gian, địa điểm tiến hành các HĐCM vụ án; dự kiến các tình huống có thể xảy ra và phương hướng giải quyết.

Ban Giám đốc Công an thành phố Hồ Chí Minh luôn quan tâm, chỉ đạo sát sao trong toàn bộ HĐCM vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản; kịp thời đưa ra những ý kiến chỉ đạo về phương hướng công tác điều tra; nắm bắt những thuận lợi, khó khăn vướng mắc để kịp thời khắc phục những sai sót có thể xảy ra.

- Quan hệ phối hợp giữa Cơ quan ANĐT - Công an thành phố Hồ Chí Minh với các cơ quan, tổ chức khác trong giai đoạn điều tra vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản

Quan hệ phối hợp giữa Cơ quan ANĐT - Công an thành phố Hồ Chí Minh với các chủ thể khác có liên quan là một trong những yếu tố quan trọng góp phần vào sự thành công của HĐCM vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương

tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản trong giai đoạn điều tra, trong đó bao gồm những mối quan hệ sau đây:

+ Mối quan hệ với lực lượng quản lý Nhà tạm giữ

Trong HĐCM trong giai đoạn điều tra vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản, Cơ quan ANĐT - Công an thành phố Hồ Chí Minh thường xuyên phối hợp chặt chẽ với lực lượng quản lý nhà tạm giữ nhằm bố trí nơi giam giữ phù hợp cho bị can, đặc biệt trong những vụ án đồng phạm bố trí nơi giam giữ không để cho các đối tượng có cơ hội thông cung với nhau.

Do khoảng cách địa lý không xa nên Điều tra viên thụ lý vụ án thường trực tiếp gặp gỡ cán bộ quản lý để nắm bắt tâm lý của bị can và những vấn đề khác có liên quan đến việc giam giữ bị can, qua đó đề nghị điều chỉnh kịp thời những vấn đề có khả năng làm ảnh hưởng đến HĐCM vụ án.

Nhìn chung, mối quan hệ giữa Cơ quan ANĐT với lực lượng quản lý nhà tạm giữ là rất tốt, góp phần vào sự thành công, hiệu quả của HĐCM trong giai đoạn điều tra vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản xảy ra trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

+ Mối quan hệ với Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh

Đây là mối quan hệ phổ biến, thường xuyên, mang tính bắt buộc theo quy định của pháp luật TTHS và các văn bản quy phạm pháp luật khác. Theo BLTTHS năm 2003, Điều 112 quy định nhiệm vụ, quyền hạn của VKS khi thực hành quyền công tố trong giai đoạn điều tra, Điều 113 quy định nhiệm vụ, quyền hạn của VKS khi kiểm sát điều tra; theo BLTTHS 2015, Điều 161 quy định nhiệm vụ, quyền hạn của VKS khi thực hành quyền công tố và kiểm sát việc khởi tố vụ án hình sự. Sự thống nhất quan điểm, phương hướng áp dụng các hoạt động thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ sẽ giúp cho HĐCM đạt hiệu quả tốt hơn.

Nhìn chung, mối quan hệ giữa Cơ quan ANĐT với VKS nhân dân là khá tốt, đã có sự phối hợp chặt chẽ, phát huy được sức mạnh của các cơ quan tố tụng. Trong

nhiều vụ án, công tác kiểm sát đúng quy định đã góp phần củng cố chứng cứ giúp công tác điều tra đi đúng hướng và đảm bảo tính khách quan của HĐCM vụ án.

2.2.2. Thực trạng tiến hành các hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản

2.2.2.1. Khám xét

Khám người, chỗ ở, chỗ làm việc, địa điểm, đồ vật, thư tín, điện tín, bưu kiện, bưu phẩm là những hoạt động thu thập, kiểm tra, củng cố chứng cứ quan trọng trong tất cả các vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản được quy định tại Điều 140, 141, 142, 143, 144, 148 BLTTHS năm 2003 (Điều 192, 193, 194, 195, 196, 197, 198 BLTTHS năm 2015).

Trên thực tế, việc khám xét trong vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản thường được tiến hành sau khi bắt người phạm tội quả tang; một số trường hợp xét thấy đối tượng có thể bỏ trốn, cất giấu hoặc tiêu hủy chứng cứ thì CQĐT có thể ra lệnh khám xét đồng thời với việc bắt người trong trường hợp khẩn cấp; hoặc việc khám người, đồ vật được tiến hành ngay sau khi bắt người trong trường hợp phạm tội quả tang.

Trong HĐCM các vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản, Cơ quan ANĐT - Công an thành phố Hồ Chí Minh luôn coi trọng hoạt động khám xét là một biện pháp thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ quan trọng. Thông qua hoạt động này, Điều tra viên đã phát hiện, thu giữ, tạm giữ được nhiều tài liệu, vật chứng quan trọng làm căn cứ chứng minh hành vi phạm tội của đối tượng, làm rõ sự thật khách quan của vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản.

Nghiên cứu thực trạng áp dụng hoạt động khám xét được áp dụng trong các vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản cho thấy, Cơ quan ANĐT Công an thành phố Hồ Chí Minh đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật TTHS về căn cứ, thẩm quyền, thủ tục trong

quá trình khám xét các đối tượng phạm tội. Quá trình khám xét thu giữ được nhiều vật chứng quan trọng của vụ án, cụ thể:

Vật chứng là vật được dùng làm công cụ, phương tiện phạm tội: Thiết bị chuyển đổi tín hiệu điện thoại dạng Analog sang dạng IP trước khi gửi qua internet và ngược lại (Gateway có nhiều kiểu như: VoIP Gateway, VoIP GSM Gateway...), các máy chủ (Server) cài các phần mềm sử dụng dịch vụ VoIP như: VoIPSwitch, Xampp..., sim điện thoại di động của các nhà cung cấp dịch vụ mạng ở Việt Nam (tất cả là các sim rác “sim ảo” trả trước), Router, thiết bị phát sóng Wifi, Dcom 3G, dây cáp mạng, điện thoại bàn và điện thoại di động, thiết bị chia mạng,... Thẻ ATM giả, thiết bị sao chép dữ liệu vào thẻ ATM giả, thiết bị chuyển dữ liệu vào thẻ ATM giả, máy tính có chứa các chương trình đọc và chuyển dữ liệu vào thẻ ATM giả

Vật mang dấu vết tội phạm: Máy tính, thiết bị lưu trữ, sổ ghi chép thông tin khách hàng, mã pin, số thẻ,...

Vật là đối tượng của tội phạm: Tiền (VNĐ, USD,...), vé máy bay, các loại hàng hóa giao dịch qua mạng,...

Tuy nhiên, bên cạnh những thành công như trên, việc khám xét với các đối tượng có hành vi sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của Cơ quan ANĐT vẫn còn một số tồn tại, điển hình là trong nhiều vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản, hoạt động khám xét của CQĐT đã không phát hiện, thu giữ được tài liệu, vật chứng gì, hiệu quả mà biện pháp này đem lại vẫn chưa cao. Hạn chế này xuất phát từ các nguyên nhân chính như sau:

Thứ nhất, nhận thức về công tác khám xét để kịp thời thu giữ những vật chứng quan trọng (vật là công cụ phương tiện phạm tội: máy móc in thẻ giả, máy đọc thẻ giả...) của một số điều tra viên được giao thụ lý vụ án còn hời hợt, thiếu quan tâm, có phần chủ quan dẫn đến việc thu giữ các vật chứng hoặc truy bắt đồng phạm chưa đạt hiệu quả cao.

Thứ hai, phương thức, thủ đoạn của các đối tượng phạm tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài

sản ngày càng tinh vi, xảo quyệt hơn. Đối tượng tìm mọi thủ đoạn để che dấu, xóa dấu vết, tiêu hủy chứng cứ khi bị phát hiện để tránh sự phát hiện của CQĐT.

2.2.2.2. Lấy lời khai

Lấy lời khai là biện pháp luật định được áp dụng trong mọi vụ án hình sự nói chung, trong các vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản nói riêng. Lấy lời khai giúp CQĐT nhanh chóng thu thập tài liệu, chứng cứ để làm rõ nhiều tình tiết của vụ án, đồng thời cũng là căn cứ để truy bắt các đồng phạm đang lẩn trốn. Thông qua lấy lời khai vừa thu thập thêm chứng cứ mới, vừa kiểm tra, đánh giá lại những chứng cứ trước đó.

Trong giai đoạn điều tra, HDCM vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản, Điều tra viên thường triệu tập và lấy lời khai đối với các chủ thể sau: người bị tạm giữ (trong trường hợp chưa có quyết định khởi tố bị can), người làm chứng, người bị hại. Việc lấy lời khai ngay sau khi bắt đối tượng phạm tội có rất nhiều thuận lợi, thu thập được nhiều thông tin quan trọng để làm rõ tình tiết của vụ án.

- Đối với người bị tạm giữ: họ là những người thực hiện hành vi phạm tội, bị bắt quả tang hoặc bị bắt trong trường hợp khẩn cấp và thu giữ tài liệu, vật chứng. Hoạt động lấy lời khai ngay tại thời điểm tạm giữ làm đối tượng phạm tội luôn có tâm lý hoang mang, lo sợ đồng thời chưa có sự chuẩn bị để đối phó hoặc cản trở việc điều tra do vậy việc lấy lời khai sẽ thu thập được nhiều thông tin có giá trị. Trong quá trình lấy lời khai, ngoài những vấn đề liên quan đến tội phạm và người thực hiện hành vi phạm tội, Điều tra viên còn chú ý tập trung vào việc thu thập chứng cứ làm căn cứ khởi tố vụ án, khởi tố bị can, Điều tra viên đặt những câu hỏi cụ thể để khai thác những thông tin ban đầu chứng minh các yếu tố cấu thành tội phạm “Sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản”, trong đó tập trung vào các vấn đề chứng minh các dấu hiệu của mặt khách quan và chủ quan, như: đối tượng biết thẻ ngân hàng mà mình sử dụng là thẻ giả; sử dụng thẻ đó để rút tiền hoặc mua hàng nhằm để được chia lợi nhuận sau đó...

Thực tiễn cho thấy, trong hoạt động lấy lời khai người bị bắt, tạm giữ, Cơ quan ANĐT và Điều tra viên gặp khó khăn nhất ở sự khác biệt ngôn ngữ. 30/41 đối tượng trong các vụ án (tỷ lệ 73,17%) là người nước ngoài; chỉ có 11/41 đối tượng (tỷ lệ 26,83%) là người Việt Nam. Tất cả các đối tượng là người nước ngoài đều không sử dụng thành thạo tiếng Việt, nhiều đối tượng không hề biết tiếng Việt. Chỉ một số ít đối tượng sử dụng thành thạo ngoại ngữ thông dụng như tiếng Anh, tiếng Pháp; nhiều đối tượng chỉ sử dụng thành thạo ngôn ngữ mẹ đẻ, là ngôn ngữ được ít người sử dụng ở nước ta, như tiếng Bulgaria, Rumania, Azerbaijan, Nepal... Từ đó, việc mời người phiên dịch tham gia hoạt động lấy lời khai đối với các đối tượng này không chỉ là để bảo đảm đúng quy định của pháp luật Tố tụng hình sự, mà mang tính quyết định đến việc có thể tiến hành được hoạt động này hay không, cũng như ảnh hưởng đặc biệt lớn đến kết quả, hiệu quả tiến hành. Do đó, ngay khi bắt giữ hoặc tiếp nhận đối tượng, một trong những công việc đầu tiên mà Điều tra viên và Lãnh đạo Cơ quan ANĐT hết sức chú ý là tìm kiếm, lựa chọn người phiên dịch, và trong thực tế, việc làm này cũng không hề đơn giản. Thông thường, khi có yêu cầu phiên dịch ngoại ngữ thông dụng (như tiếng Anh, tiếng Pháp), Cơ quan ANĐT có nhiều hướng để thực hiện: liên hệ với lực lượng Quản lý xuất nhập cảnh thuộc Bộ Công an hoặc Công an thành phố Hồ Chí Minh; các Khoa, Bộ môn ngoại ngữ thuộc các Trường Đại học trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh; các tổ chức dịch thuật... để đề nghị giới thiệu, cử người phiên dịch. Tuy nhiên, với những ngôn ngữ không thông dụng, nhiều trường hợp Cơ quan ANĐT không thể tìm được người phiên dịch đúng ngôn ngữ đó, mà phải chấp nhận người phiên dịch ngôn ngữ “gần” với nó, tiêu biểu là trường hợp khi lấy lời khai một số đối tượng người Bulgaria, Cơ quan ANĐT đã phải chấp nhận mời một giáo viên Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh dạy tiếng Nga tham gia tố tụng, vì không thể tìm được người phiên dịch đúng ngoại ngữ này và giáo viên đó cùng các đối tượng về cơ bản có thể nghe và hiểu nhau.

- Đối với người làm chứng: Phần lớn đối tượng phạm tội trong các vụ án bị phát hiện, bắt giữ quả tang nên trong thực tế, nhiều người trước đó tiến hành hoặc tham gia bắt đối tượng, về sau đã được lấy lời khai với tư cách là người làm chứng.

Mặt khác, do những đặc thù của hoạt động phạm tội và đối tượng phạm tội, người làm chứng trong vụ án thường chỉ biết về hoạt động phạm tội khi nó bị phát hiện, đồng nghĩa với việc sự hiểu biết của họ cũng tương tự như của người phát hiện, tham gia bắt giữ đối tượng.

Chính vì vậy, nội dung lấy lời khai tập trung vào 2 nhóm vấn đề cơ bản. Một là, những điều họ biết về đối tượng bị bắt giữ, như: hành vi của đối tượng ngay trước và khi bị phát hiện; những dấu hiệu là căn cứ để họ nghi vấn hoặc khẳng định là đối tượng đang phạm tội; thái độ, phản ứng của đối tượng tại thời điểm đó; công cụ, phương tiện đối tượng sử dụng... Hai là, những vấn đề khác mà họ biết có ý nghĩa đối với công tác điều tra, như: ngoài đối tượng đã bị bắt giữ, còn người nào khác có biểu hiện nghi vấn nữa hay không, nếu có thì đặc điểm nhân dạng, trang phục của người đó như thế nào...

Nhìn chung, do những người này có ý thức pháp luật tốt (đã tham gia bắt đối tượng phạm tội) hoặc có những yếu tố thúc đẩy việc hợp tác tích cực với Cơ quan ANĐT (như: là nhân viên đang trực tiếp giao dịch khi đối tượng sử dụng thẻ giả...) nên họ thường nhanh chóng cung cấp toàn bộ sự hiểu biết của mình cho ĐTV. Qua khảo sát, tác giả chưa phát hiện thấy người nào trong số này né tránh khai báo, từ chối hợp tác với Cơ quan ANĐT. Quá trình lấy lời khai đối với những người này đều được lập biên bản đảm bảo đúng quy định.

Tuy nhiên, quá trình lấy lời khai người bị tạm giữ, người làm chứng, người bị hại còn một số hạn chế làm ảnh hưởng đến chất lượng HĐCM cần khắc phục như sau:

- Trong một số trường hợp, Điều tra viên lấy lời khai người bị tạm giữ chỉ tập trung hỏi để xác định hành vi phạm tội của người bị tạm giữ mà không chú ý thu thập những chứng cứ khác (như đồng phạm, công cụ phương tiện ngoài cất giấu tại nơi cư trú còn ở đâu khác...) để giải quyết đúng đắn vụ án hình sự.

- Một số trường hợp Điều tra viên chưa kịp phát hiện và giải quyết những trở ngại, khó khăn về tâm lý của người làm chứng do vậy việc lấy lời khai đối với họ không thật sự đạt hiệu quả cao.

2.2.2.3. Hỏi cung bị can

Hỏi cung bị can là hoạt động điều tra được áp dụng trong mọi vụ án hình sự nói chung, trong vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản nói riêng. Hỏi cung bị can là một trong những hoạt động quan trọng trong quá trình chứng minh vụ án, nếu lời khai của bị can trùng khớp với những tài liệu, chứng cứ đã thu thập được thì sẽ được dùng làm chứng cứ của vụ án.

Hỏi cung bị can là một biện pháp không thể thiếu trong HĐCM vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản trong giai đoạn điều tra. Điều tra viên vừa thu thập, vừa kiểm tra và đánh giá những chứng cứ đồng thời sử dụng những chứng cứ đã thu thập được để đấu tranh làm cho bị can thay đổi thái độ, ý thức trong việc khai báo.

Trong quá trình hỏi cung bị can, hầu hết bị can đã nhận thức và biết rõ được hành vi sai trái của mình nên đã tự giác khai báo toàn bộ hành vi phạm tội của mình, giúp cho HĐCM vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản được thuận lợi. Thông thường, bị can bị bắt trong trường hợp phạm tội quả tang, vật chứng đầy đủ, rõ ràng, người làm chứng và đơn vị thiệt hại hoặc người bị hại đều đã khai báo cụ thể diễn biến và hành vi phạm tội của bị can trước đó nên các HĐCM được thuận lợi và hiệu quả.

Bên cạnh những bị can khai báo thành khẩn với CQĐT thì còn có nhiều bị can ngoan cố không khai báo che giấu hành vi phạm tội của mình hoặc cố ý đưa ra những thông tin sai sự thật nhằm đánh lạc hướng điều tra, gây khó khăn cho việc chứng minh sự thật của vụ án.

Nghiên cứu hồ sơ các vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản cho thấy, Điều tra viên thuộc Cơ quan ANĐT đã chấp hành và tuân thủ đúng quy định của pháp luật về hỏi cung bị can, chú trọng nghiên cứu hồ sơ vụ án cũng như việc sử dụng chứng cứ, tài liệu trong quá trình hỏi cung bị can. Việc này đã đem lại hiệu quả cao trong HĐCM, hầu

hết các bị can đều đã thay đổi thái độ, nhận thức được hành vi phạm tội của mình nên đã thành khẩn khai báo để xin hưởng khoan hồng.

Bên cạnh những mặt đạt được, hoạt động hỏi cung vẫn chưa thu thập được đầy đủ thông tin từ bị can, chưa làm rõ được nhiều đối tượng chứng minh của vụ án như tính chất và mức độ thiệt hại do hành sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản gây ra, không thu thập được thêm nhiều chứng cứ mới. Hạn chế này xuất phát từ nguyên nhân chủ quan và khách quan của Điều tra viên như trình độ, nhận thức của một số Điều tra viên còn hạn chế, cũng như hiểu biết của Điều tra viên về tội phạm này còn chưa sâu sắc.

2.2.2.4. Trưng cầu giám định

Kết luận của Cơ quan tiến hành giám định và giám định viên có ý nghĩa rất quan trọng trong việc xác định tội danh, định khung hình phạt và tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội. Hoạt động trưng cầu giám định sẽ là cơ sở để thực hiện các HĐCM khác như lấy lời khai người làm chứng, hỏi cung bị can, đối chất, thực nghiệm điều tra...

Đối với các vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản gồm có bốn hành vi phạm tội cụ thể được quy định tại khoản 1, Điều 226b BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) nay là Điều 290 BLHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) và vật chứng thu được rất đa dạng hình thức, tính năng, tác dụng như: thẻ ngân hàng, những thiết bị sử dụng làm thẻ ngân hàng giả, thiết bị chuyển đổi tín hiệu điện thoại sang dạng IP,... là những thiết bị kỹ thuật hiện đại, có tính năng đặc biệt nên Cơ quan ANĐT phải tiến hành trưng cầu giám định, xác định về tính năng, công dụng... của chúng mới có đủ cơ sở pháp lý để có thể dùng làm căn cứ khởi tố cũng như để chứng minh hành vi phạm tội của đối tượng.

Với yêu cầu cần khẩn trương xác định có hành vi phạm tội xảy ra hay không để căn cứ để ra quyết định khởi tố hay không khởi tố vụ án và bị can nên yêu cầu đặt ra cho hoạt động trưng cầu giám định khi tiến hành điều tra trong giai đoạn khởi tố là phải được tiến hành hết sức nhanh chóng, trong thời gian ngắn nhất phải đưa ra

kết luận về số thẻ ngân hàng được phát hiện là giả hay thật; tính năng, công dụng của các thiết bị, phương tiện thu được của đối tượng... Kết quả của hoạt động trung cầu giám định sẽ là căn cứ cụ thể để tiến hành khởi tố vụ án, khởi tố bị can: Nếu kết luận giám định khẳng định rằng những thẻ ngân hàng thu giữ của đối tượng là thẻ giả hoặc các thiết bị thu giữ của đối tượng có công dụng để làm thẻ giả thì CQĐT đã có đủ cơ sở để ra quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can, do loại tội phạm này có cấu thành hình thức.

Như trong vụ án “Kristian Krasimirov Krastev và Blagoy Zhorov Kitanchev sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng Internet hoặc thiết bị số thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản” xảy ra năm 2013. Ngày 14/10/2013, khi đang sử dụng thẻ rút tiền từ trụ ATM tại số 03 Phan Xích Long, Phường 2, quận Phú Nhuận, TP.HCM hai đối tượng Kristian và Blagoy bị bắt giữ do có biểu hiện nghi vấn. Vật chứng thu được của hai đối tượng bao gồm: 01 túi xách màu đen, bên trong đựng 65 thẻ ATM, mỗi thẻ là một miếng nhựa có màu xanh và đỏ, trên thẻ có dây băng từ màu đen, có ghi các dãy số; 03 thẻ VisaCard; 02 hộ chiếu có tên và hình ảnh của 02 đối tượng; 53.816.000 đồng; 01 điện thoại di động hiệu Samsung và một số đồ vật khác. Sau khi tiếp nhận sự việc, Cơ quan ANĐT - Công an thành phố Hồ Chí Minh đã khẩn trương lựa chọn và tiến hành trung cầu giám định đối với số thẻ nói trên tại Trung tâm Thẻ thuộc Ngân hàng ACB chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh. Kết luận giám định ngày 22/10/2013 khẳng định: Trong tổng số 68 thẻ nói trên có 44 thẻ giả, 21 thẻ không xác định được và 03 thẻ VisaCard thật. Kết luận trên đây được Cơ quan ANĐT sử dụng làm căn cứ ra quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can.

Tuy nhiên, hoạt động trung cầu cũng như việc ra kết luận trung cầu còn chậm trễ, chưa đảm bảo được thời hạn trong giai đoạn điều tra bởi đây là vấn đề cần phải chứng minh cốt lõi của vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản.

2.2.2.5. Các hoạt động chứng minh khác

Ngoài ra, Bộ luật TTHS còn quy định các biện pháp khác để thu thập chứng cứ như: đối chất, thực nghiệm điều tra và nhận dạng. Các hoạt động này khá quan trọng

trong HĐCM vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản, giúp Cơ quan ANĐT - Công an thành phố Hồ Chí Minh kiểm tra, xác minh độ chính xác, tin cậy các tài liệu, thông tin thu thập được từ nhiều nguồn khác nhau, củng cố giá trị pháp lý của chứng cứ. Căn cứ vào tình hình, đặc điểm của từng vụ án cụ thể mà CQĐT sẽ áp dụng các HĐCM đúng và phù hợp.

Đổi chất là biện pháp thu thập chứng cứ được quy định tại Điều 138 BLTTHS năm 2003 (Điều 189 BLTTHS năm 2015). Trong quá trình điều tra các vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản xảy ra trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, CQĐT thường sử dụng biện pháp này khi có mâu thuẫn trong lời khai của bị can với đồng phạm hoặc với người làm chứng, người bị hại, người liên quan đến vụ án. Thực tế cho thấy, các đối tượng phạm tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản khi bị bắt, khởi tố bị can thường có tâm lý chối tội hoặc đổ tội cho những bị can khác. Do vậy, quá trình lấy lời khai người bị tạm giữ, hỏi cung bị can xuất hiện những mâu thuẫn đòi hỏi phải được giải quyết kịp thời và toàn diện. Khi sử dụng biện pháp đổi chất, Cơ quan ANĐT phải tuân thủ quy định của pháp luật TTHS và đã đạt được nhiều kết quả đáng kể, nhiều vụ án đã làm rõ đúng bản chất, làm rõ được vị trí, vai trò của từng bị can trong vụ án, tránh bỏ lọt tội phạm, không làm oan người vô tội.

Tiểu kết Chương 2

Trong chương 2, tác giả đã nghiên cứu làm rõ các đặc điểm có liên quan đến HĐCM vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản trong giai đoạn điều tra, trong đó bao gồm: đặc điểm tội phạm sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản xảy ra trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh; đặc điểm địa bàn thành phố Hồ Chí Minh liên quan đến HĐCM vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản; đặc điểm hoạt động phạm tội; đặc điểm đối tượng phạm tội; đặc điểm vật chứng của vụ án; đặc điểm chủ thể tiến hành HĐCM.

Trên cơ sở những vấn đề có liên quan trên, tác giả đi sâu vào nghiên cứu thực trạng chứng minh vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản xảy ra trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2013 đến nay. Trong đó, tác giả chỉ rõ thực trạng tổ chức chỉ đạo và quan hệ phối hợp trong chứng minh vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản; thực trạng tiến hành các HĐCM vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản như khám xét, lấy lời khai, hỏi cung bị can, trưng cầu giám định, đối chất...

Tác giả đã nêu ra những kết quả, thành công đạt được, nhưng cũng chỉ ra được những hạn chế, thiếu sót đang tồn tại trong từng HĐCM. Nếu không có phương hướng nâng cao chất lượng HĐCM vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản, khắc phục những hạn chế, thiếu sót này sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến toàn bộ quá trình chứng minh vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản.

Chương 3

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CHỨNG MINH TRONG GIAI ĐOẠN ĐIỀU TRA VỤ ÁN SỬ DỤNG MẠNG MÁY TÍNH, MẠNG VIỄN THÔNG, PHƯƠNG TIỆN ĐIỆN TỬ THỰC HIỆN HÀNH VI CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN

3.1. Yêu cầu của hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản

Chứng cứ và chứng minh luôn là những vấn đề quan trọng trong quá trình giải quyết vụ án hình sự nói chung, vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản nói riêng. Chất lượng của HĐCM trong giai đoạn điều tra sẽ quyết định đến toàn bộ quá trình tiến hành tố tụng đối với vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản. Việc thực hiện tốt HĐCM sẽ thu thập được tài liệu, chứng cứ có giá trị chứng minh tội phạm cao, làm rõ được đối tượng chứng minh của vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản. Ngược lại, nếu không được thực hiện tốt, HĐCM có chất lượng kém sẽ không thu được tài liệu, chứng cứ hoặc nếu thu được thì giá trị và hiệu lực chứng minh của các tài liệu, chứng cứ đó không cao, không được sử dụng vào việc chứng minh vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản.

Tội phạm sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản diễn biến ngày càng phức tạp, các đối tượng sử dụng mọi phương thức, thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt nhất để che dấu tội phạm, đánh lạc hướng CQĐT. Trong những năm gần đây, tội phạm sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản xảy ra trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh tăng cả về số lượng lẫn tính chất, thủ đoạn và tiếp tục gia tăng trong thời gian tới. Vấn đề này đã gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến

tình hình an ninh trật tự, gây hoang mang trong quần chúng nhân dân. Ngoài ra tình trạng các đối tượng người nước ngoài câu kết với đối tượng trong nước trộm cắp cước viễn thông quốc tế tiếp tục gây những thiệt hại lớn về kinh tế đối với các doanh nghiệp trên lĩnh vực thông tin, viễn thông. Các đối tượng thường thiết lập hệ thống đường truyền viễn thông từ nước ngoài về Việt Nam, chuyển cuộc gọi quốc tế thành cuộc gọi nội hạt trên nền Internet (VOIP) để chiếm hưởng số tiền cước chênh lệch, hoặc bán lưu lượng đường truyền viễn thông cho các đối tượng khác có nhu cầu.

Tuy nhiên HĐCM vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản trong giai đoạn điều tra do Cơ quan ANĐT - Công an thành phố Hồ Chí Minh vẫn chưa thực sự hiệu quả, chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra. Những hạn chế, thiếu sót trong yêu cầu của HĐCM vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của Cơ quan ANĐT xuất phát từ hai nguyên nhân chính như sau:

Nguyên nhân chủ quan: Chất lượng đội ngũ Điều tra viên chưa đồng đều, số Điều tra viên và cán bộ trẻ chưa có nhiều kinh nghiệm tiến hành các HĐCM vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản. Điều này đã làm ảnh hưởng nhất định đến chất lượng công tác thu thập, kiểm tra, đánh giá và sử dụng chứng cứ trong giai đoạn điều tra vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản.

Nguyên nhân khách quan: Phương thức, thủ đoạn hoạt động của các đối tượng phạm tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản ngày càng tinh vi, xảo quyệt hơn. Các đối tượng chủ mưu, cầm đầu thường sử dụng mạng xã hội như Skype, Viber, Facebook liên lạc để chỉ đạo hoạt động phạm tội từ nước ngoài hoặc từ xa mà không trực tiếp tham gia vào việc thực hiện tội phạm. Việc trực tiếp thực hiện hành vi sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản được các đối tượng cầm đầu thuê những người có hoàn cảnh khó khăn, vì vụ lợi mà

thực hiện. Các đối tượng sẽ áp dụng thông tin liên lạc hiện đại để kiểm tra, giám sát lẫn nhau và dễ dàng phát hiện, trốn tránh, tiêu hủy tài liệu, vật chứng và thông báo cho nhau cách khai báo khi đồng bọn bị bắt giữ.

Vì những lý do trên, yêu cầu cấp thiết đặt ra phải nghiên cứu và đưa ra những giải pháp góp phần nâng cao chất lượng HĐCM vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản trong giai đoạn điều tra từ thực tiễn thành phố Hồ Chí Minh.

3.2. Một số giải pháp nâng cao chất lượng chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản

3.2.1. Tăng cường công tác chỉ đạo, xây dựng quy chế phối hợp giữa các cơ quan có thẩm quyền trong hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản

Mối quan hệ phối hợp giữa các cơ quan có thẩm quyền đóng vai trò đặc biệt quan trọng nó giúp cho các HĐCM được tiến hành nhanh chóng, hiệu quả. Xuất phát từ đặc trưng của vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa CQĐT với các cơ quan khác có liên quan, việc tăng cường công tác chỉ đạo, xây dựng quy chế phối hợp giữa các cơ quan có thẩm quyền trong HĐCM vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản là một đòi hỏi tất yếu trong quá trình giải quyết vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản nói chung, cũng như đối với HĐCM vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản trong giai đoạn điều tra nói riêng.

Xuất phát từ thực trạng chứng minh vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản trong giai đoạn điều tra đã nêu ở Chương 2, cần tăng cường công tác chỉ đạo, xây dựng quy chế phối hợp giữa các cơ quan sau đây:

- Tăng cường công tác chỉ đạo các HĐCM vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản trong CQĐT có thẩm quyền.

Trong quá trình điều tra vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản, mọi HĐCM của Điều tra viên đều phải lập kế hoạch và trình lãnh đạo CQĐT phê duyệt trước khi thực hiện.

Công tác chỉ đạo là hoạt động cần thiết, không thể thiếu trong mọi vụ án hình sự nói chung, cũng như trong vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản nói riêng; giúp cho các HĐCM của Điều tra viên được đúng hướng, sát hợp với thực tiễn của từng vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản. Công tác chỉ đạo các HĐCM vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản xảy ra tại địa bàn thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện bởi Thủ trưởng, Phó thủ trưởng Cơ quan ANĐT - Công an thành phố Hồ Chí Minh.

Để công tác này được chất lượng thì Thủ trưởng, Phó thủ trưởng Cơ quan ANĐT cần chú ý nắm bắt tài liệu, chứng cứ đã thu thập được trong vụ án; phương thức, thủ đoạn hoạt động phạm tội; đặc điểm của từng đối tượng phạm tội; biết lựa chọn những Điều tra viên có kinh nghiệm tiến hành các HĐCM vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản, hiểu biết về địa bàn mà đối tượng đã thực hiện hành vi phạm tội.

Trong giai đoạn điều tra, để HĐCM vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản đạt hiệu quả, Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan ANĐT cần sát sao chỉ đạo và thường xuyên kiểm tra việc thực hiện từng HĐCM mà Điều tra viên đã tiến hành ngay từ khâu nghiên cứu hồ sơ vụ án, nghiên cứu các đặc điểm về đối tượng phạm tội đã bị bắt, từ đó lập ra kế hoạch tiến hành các hoạt động điều tra.

- Mọi quan hệ phối hợp xác minh hoạt động xuất nhập cảnh của bị can

Khi đã có quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can, yêu cầu điều tra đặt ra là phải tiến hành xác minh thông tin liên quan đến vụ án, liên quan đến bị can trong đó có vấn đề xuất nhập cảnh của bị can. Mục đích là để xác định thời gian nhập cảnh, số lần nhập cảnh của bị can vào Việt Nam, qua đó nhận định số lần phạm tội của bị can, làm căn cứ tính toán nội dung hỏi cung. Ngoài ra kết quả này còn được sử dụng để đối chiếu với lời khai của bị can khi Điều tra viên nhận thấy có sự mâu thuẫn trong lời khai của bị can giữa thời gian nhập cảnh với quá trình phạm tội từ lúc nhập cảnh đến khi bị bắt. Hoạt động này được Cơ quan ANĐT phối hợp với Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an và Phòng Quản lý xuất nhập cảnh - Công an thành phố Hồ Chí Minh.

Nhiều vụ án, bị can và đồng bọn cùng nhập cảnh nhưng tại thời điểm hỏi cung chưa phát hiện, bắt giữ được hết các đối tượng. Nhiệm vụ đặt ra cho hoạt động lấy lời khai và hỏi cung ban đầu với tình huống này là phải phát hiện và truy bắt được các đối tượng còn lại. Trường hợp khi rà soát phát hiện đối tượng liên quan chưa xuất cảnh thì Cơ quan ANĐT sẽ đăng ký đối tượng đó với Cục, Phòng Quản lý xuất nhập cảnh để đưa đối tượng vào diện quản lý.

Để mang lại hiệu quả cho việc cung cấp thông tin, trả lời xác minh xuất nhập cảnh đúng thời hạn phục vụ hoạt động hỏi cung bị can và điều tra vụ án thời gian tới Cơ quan ANĐT cần tiếp tục duy trì và tăng cường mối quan hệ phối hợp với các lực lượng Quản lý xuất nhập cảnh. Trong trường hợp nghi vấn có đồng phạm cùng nhập cảnh với bị can để sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản mà qua đấu tranh khai thác, lấy lời khai ban đầu bị can không khai báo thì CQĐT có thể phối hợp với Cục Quản lý xuất nhập cảnh rà soát những đối tượng người nước ngoài cùng quốc tịch, cùng thời gian nhập cảnh, cùng chuyến bay với bị can. Qua đây, có thể khoanh vùng truy tìm được đồng bọn của bị can hoặc tiến hành ngăn chặn không để bọn chúng xuất cảnh trốn thoát.

- Mối quan hệ phối hợp với lực lượng quản lý giam giữ

Đây là mối quan hệ hết sức quan trọng, có ảnh hưởng lớn đến kết quả công tác hỏi cung bị can người nước ngoài trong các vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản. Thế nên, Cơ quan

ANĐT luôn dành sự quan tâm đúng mức trong mối quan hệ với Nhà tạm giữ. Với đặc thù Nhà tạm giữ được biên chế ngay trong Cơ quan ANĐT đã tạo ra nhiều yếu tố thuận lợi cho việc công tác điều tra cũng như hỏi cung bị can và cả hai đều được sự chỉ đạo trực tiếp, thường xuyên, liên tục của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan ANĐT.

- Mối quan hệ phối hợp với Ngân hàng

Đối với loại tội phạm này, ngân hàng là đối tượng bị tác động trực tiếp của tội phạm và người sử dụng thẻ ngân hàng là người bị hại trực tiếp từ hành vi đánh cắp thông tin, sản xuất thẻ giả chiếm đoạt tài sản. Vì thế khi hỏi cung bị can Điều tra viên luôn tập trung làm rõ thiệt hại đã xảy ra và phương thức, thủ đoạn mà các đối tượng sử dụng để tác động đến các chủ thể này.

Muốn làm rõ được các nội dung trên ngân hàng phải cung cấp cho Cơ quan ANĐT những thông tin, hình ảnh về thời gian, địa điểm, số lượng giao dịch, số tiền đối tượng đã chiếm đoạt được. Nguồn thông tin này sẽ được Điều tra viên sử dụng làm căn cứ để hỏi cung khi bị can quanh co, chối cãi về hành vi phạm tội của mình. Tuy nhiên do những nguyên nhân khác nhau trong một số vụ án hình ảnh bị can rút tiền bằng thẻ giả tại các máy ATM do ngân hàng cung cấp không được rõ, không đủ giá trị chứng minh buộc Điều tra viên phải sử dụng các chiến thuật và phương pháp hỏi cung khác. Điển hình là trường hợp đối tượng Ruslan Litvinov trong vụ án Bilokonov Vitalii Oleksandrovykh “Sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet hoặc thiết bị số thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản”. Công an cơ sở chỉ bắt quả tang được đối tượng Bilokonov đang phạm tội và chuyển giao cho Cơ quan ANĐT, còn đối tượng Ruslan thì không bắt được. Trong lời khai ban đầu, bị can Bilokonov đã khai về việc Ruslan cùng với mình nhập cảnh và sử dụng thẻ ngân hàng giả rút tiền tại máy ATM ở một số thành phố lớn của Việt Nam; kết quả xác minh khẳng định 2 đối tượng đã nhập cảnh cùng nhau, và Cơ quan ANĐT đã khởi tố đối với cả 2 đối tượng này. Từ lời khai của bị can Bilokonov Cơ quan ANĐT đã yêu cầu ngân hàng BIDV cung cấp hình ảnh của Ruslan khi đang sử dụng thẻ giả rút tiền. Trước đó, để tránh bị phát hiện, Ruslan đã cài trang không để lộ mặt và hình ảnh thu

được từ camera đặt tại máy ATM quá mờ nên VKS đã phải ra quyết định hủy bỏ Quyết định khởi tố bị can đối với Ruslan do chưa đủ cơ sở.

Bên cạnh vấn đề thông tin, hình ảnh cung cấp cho CQĐT không đảm bảo chất lượng, không được rõ nét thì vẫn còn trường hợp ngân hàng bị thiệt hại cung cấp thông tin liên quan đến tội phạm chậm hơn thời gian dự kiến của CQĐT. Việc này đã làm ảnh hưởng đến chất lượng của hoạt động hỏi cung cũng như tiến độ điều tra vụ án. Nguyên nhân của tình trạng này thứ nhất là do việc xác định ngân hàng bị thiệt hại và yêu cầu họ cung cấp thông tin cho CQĐT thường không được thực hiện trực tiếp mà phải thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; thứ hai các ngân hàng chưa coi trọng đúng mức hoạt động điều tra đối với loại tội phạm này.

Vì vậy, trong thời gian tới để nâng cao hiệu quả điều tra vụ án Cơ quan ANĐT cần phối hợp tốt với phía ngân hàng, đặc biệt là Ngân hàng Nhà nước để nhanh chóng xác định ngân hàng thiệt hại. Ngay khi có quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can Điều tra viên phải có công văn gửi Ngân hàng Nhà nước yêu cầu họ kiểm tra và cung cấp cho CQĐT những ngân hàng bị thiệt hại. Nội dung công văn gửi cho các ngân hàng phải ghi rõ thời gian trả lời để họ chủ động cung cấp thông tin cho CQĐT phục vụ hoạt động hỏi cung bị can của Điều tra viên. Phải cho họ thấy đây không phải chỉ là trách nhiệm của CQĐT trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm mà bản thân các ngân hàng cũng có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan mặc dù có nhiều vụ thiệt hại chưa xảy ra hoặc số tiền thiệt hại là không đáng kể. Những thông tin thu được từ các ngân hàng sẽ là căn cứ quan trọng để tính toán xác định nội dung hỏi cung, cũng như có thể được sử dụng trong quá trình hỏi cung các bị can.

Ngoài ra cần phối hợp trong việc tiến hành các hoạt động về phòng ngừa xã hội, thu thập thông tin từ quần chúng từ các nguồn như báo đài, diễn đàn mạng xã hội, phản ánh về vụ việc, hiện tượng và các đối tượng liên quan đến hoạt động phạm tội hoặc vi phạm pháp luật về sử dụng công nghệ cao.

Mặt khác cần hướng dẫn các tổ chức, đơn vị quản lý khai thác dịch vụ Internet và viễn thông, người sử dụng mạng Internet, mạng viễn thông và thiết bị số tham gia phòng ngừa, đấu tranh chống tội phạm và vi phạm pháp luật về sử dụng công nghệ cao. Đẩy mạnh hơn nữa công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức trách nhiệm và

hướng dẫn các tổ chức, đoàn thể xã hội, người sử dụng thiết bị số, mạng Internet tham gia phòng ngừa, đấu tranh chống tội phạm sử dụng công nghệ cao

3.2.2. Nâng cao nhận thức, trình độ của đội ngũ Điều tra viên của Cơ quan An ninh điều tra về hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản

Hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản là hoạt động tư duy, lý luận của Điều tra viên thụ lý vụ án. Chỉ trên cơ sở nhận thức đúng đắn mới có thể điều chỉnh hoạt động thực tiễn đúng hướng và đạt hiệu quả. Trong giai đoạn này, Điều tra viên phải thu thập đầy đủ, chính xác tài liệu, chứng cứ chứng minh hành vi phạm tội của bị can lẫn chứng cứ chứng minh bị can vô tội. Trình độ, nhận thức của Điều tra viên là yếu tố quyết định đến hiệu quả, chất lượng của giai đoạn này.

Trong thời gian vừa qua, HĐCM trong giai đoạn điều tra vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của Cơ quan ANĐT - Công an thành phố Hồ Chí Minh đã thu được nhiều kết quả tốt, phục vụ đắc lực cho quá trình giải quyết toàn bộ vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản. Kết quả này đã phản ánh sự nhận thức đúng đắn, sâu sắc của đội ngũ Điều tra viên thuộc Cơ quan ANĐT đối với việc chứng minh vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản. Tuy nhiên, nhận thức của một số Điều tra viên về vấn đề này vẫn còn hạn chế, làm ảnh hưởng đến các HĐCM trong giai đoạn điều tra vụ án. Chính vì vậy, cần nâng cao nhận thức, trình độ của đội ngũ Điều tra viên trong Cơ quan ANĐT về HĐCM trong giai đoạn điều tra vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản.

Để nâng cao hiệu quả HĐCM trong giai đoạn điều tra vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản, Cơ

quan ANĐT - Công an thành phố Hồ Chí Minh cần củng cố, nâng cao trình độ nhận thức của đội ngũ Điều tra viên về những vấn đề sau đây:

- Nâng cao trình độ, kiến thức về lĩnh vực tin học, ngoại ngữ cho đội ngũ Điều tra viên, Cán bộ điều tra để đáp ứng phục vụ nhanh chóng công tác khám xét, ghi lời khai, hỏi cung. Thực tiễn điều tra các vụ án tội phạm sử dụng công nghệ cao làm công cụ phương tiện phạm tội cho thấy kiến thức về tin học của các Điều tra viên và cán bộ điều tra thuộc Cơ quan ANĐT - Công an thành phố Hồ Chí Minh có ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả hoạt động thu thập và sử dụng chứng cứ là dữ liệu điện tử trong điều tra các vụ án loại này. Từ việc tìm kiếm, phát hiện, phục hồi, thu giữ, bảo quản, nghiên cứu, đánh giá chứng cứ là dữ liệu điện tử có đảm bảo đủ thuộc tính của chứng cứ để sử dụng phục vụ điều tra hay không, đều đòi hỏi phải có sự hiểu biết về tin học công nghệ. Để nâng cao hiệu quả hoạt động trong thời gian tới, rất cần thiết phải bồi dưỡng để nâng cao trình độ tin học ngoại ngữ cho các chủ thể có thẩm quyền tiến hành điều tra.

Nội dung bồi dưỡng cho lực lượng ANĐT cần chú ý trang bị những kiến thức nền tảng trong lĩnh vực tin học, ngoại ngữ, những hiểu biết về các loại phương tiện điện tử mà các đối tượng có thể sử dụng thực hiện hành vi phạm tội, những nhận thức cơ bản về mạng internet; những tác dụng của internet, cách tìm password, cách thức khôi phục, phát hiện những tài liệu trong máy tính đã bị xóa, bị ẩn, mã hóa, các kỹ thuật và phần mềm mà đối tượng sử dụng để ngụy trang và che giấu tài liệu... Đây là những kiến thức cơ bản và cốt lõi mà các Điều tra viên và các cán bộ điều tra có thể sử dụng hữu hiệu trong quá trình tiến hành điều tra các vụ án có liên quan. Về lâu dài cần bổ sung giảng dạy kiến thức chuyên sâu công nghệ thông tin, viễn thông, lĩnh vực ngân hàng vào chương trình giảng dạy trong các Trường CAND ở mọi loại hình đào tạo, hệ đào tạo.

- Nắm và hiểu rõ về đặc điểm đối tượng phạm tội, đặc điểm hoạt động phạm tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản.

- Thường xuyên nâng cao trình độ pháp luật, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ làm công tác điều tra thông qua các buổi hội thảo chuyên đề, thảo luận để trao đổi kinh nghiệm thực hiện các HĐCM trong giai đoạn điều tra vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản. Ngoài ra, có thể mời các chuyên gia nghiên cứu chuyên sâu về lĩnh vực công nghệ thông tin, ngân hàng, các cán bộ có nhiều kinh nghiệm đấu tranh với loại tội phạm này để báo cáo chuyên đề, góp phần nâng cao nhận thức về lý luận và thực tiễn để làm tốt công tác chứng minh vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản.

- Công tác sơ kết, tổng kết để rút kinh nghiệm về các HĐCM trong giai đoạn điều tra vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của CQĐT phải được thực hiện thường xuyên và liên tục, qua đó rút ra những thuận lợi, những khó khăn, vướng mắc cần khắc phục. Lãnh đạo Cơ quan ANĐT cần thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện các HĐCM của Điều tra viên để đưa ra ý kiến chỉ đạo, điều chỉnh kịp thời trong quá trình điều tra các vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản.

- Ngoài ra, tội phạm sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản, thủ đoạn thường xuyên biến đổi khó lường. Do đó, cần phải nâng cao kiến thức xã hội, trình độ kiến thức về khoa học - kỹ thuật cho Điều tra viên, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản.

3.2.3. Phải nghiên cứu nắm vững quy luật hoạt động, tính chất, quy mô của từng vụ án phục vụ cho việc xây dựng phương hướng chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản

Để HĐCM trong giai đoạn điều tra vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản được thuận lợi và

nhANH chóng, các chủ thể tiến hành phải nghiên cứu, nắm vững quy luật hoạt động, tính chất, quy mô của từng vụ án.

Thông qua HĐCM trong giai đoạn điều tra vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản, Cơ quan ANĐT cần nghiên cứu và rút ra quy luật hoạt động, thủ đoạn sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản. Qua đó hình thành niên kinh nghiệm chứng minh vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản trong giai đoạn điều tra.

Việc nghiên cứu, nắm vững vấn đề này sẽ giúp cho chủ thể thực hiện HĐCM trong giai đoạn điều tra phát huy được tối đa hiệu quả chứng minh tội phạm, người thực hiện hành vi phạm tội và những vấn đề khác có ý nghĩa trong việc giải quyết đúng đắn vụ án hình sự.

Cơ quan ANĐT cần nghiên cứu và chỉ ra quy luật hoạt động, tính chất, quy mô của từng vụ án thông qua các hoạt động sau:

- Trong hỏi cung bị can: Điều tra viên cần khai thác thông tin qua lời khai của đối tượng về nguồn gốc các thiết bị, công cụ sử dụng thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản; thủ đoạn sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản; có đồng phạm hay không...

- Quá trình thực hiện việc lấy lời khai người bị bắt, người làm chứng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án: Điều tra viên cần phải làm rõ và mở rộng được số lượng người tham gia cùng đối tượng bị bắt, các đặc điểm nhận dạng của đối tượng đó; Trạng thái tâm lý, thái độ của đối tượng khi bị phát hiện và bắt giữ. Điều này có ý nghĩa quan trọng trong việc chứng minh ý thức chủ quan của đối tượng phạm tội về hành vi sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản.

- Trong hoạt động trưng cầu giám định: cần làm rõ những thủ đoạn làm sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản như tính năng, tác dụng của những thiết bị thu được có thể sao chép dữ

liệu tài khoản cá nhân vào thẻ ATM giả được không? Có thể chuyển đổi tín hiệu kỹ thuật số sang tín hiệu tương tự và ngược lại không?...

3.2.4. Chủ động chuẩn bị để bảo đảm có người phiên dịch phục vụ hỏi cung ngay khi cần thiết

Việc trưng cầu người phiên dịch tham gia hỏi cung bị can được pháp luật quy định tại khoản 1, Điều 70 BLTTHS năm 2015. Theo đó người phiên dịch sẽ do Cơ quan ANĐT, VKS, Tòa án yêu cầu trong trường hợp có người tham gia tố tụng không sử dụng được tiếng Việt. Vì thế trong tất cả các buổi hỏi cung bị can người nước ngoài trong các vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của Điều tra viên đều có sự tham gia của người phiên dịch.

Do quốc tịch, ngôn ngữ của các bị can là người nước ngoài trong các vụ án loại này khá đa dạng nên người phiên dịch tham gia hỏi cung bị can được Cơ quan ANĐT - Công an thành phố Hồ Chí Minh trưng cầu từ nhiều nguồn khác nhau: các đơn vị trong ngành Công an, các công ty dịch thuật, các trường đại học trên địa bàn thành phố... Người phiên dịch trưng cầu trong lực lượng Công an chủ yếu là cán bộ Phòng Quản lý xuất nhập cảnh - Công an thành phố Hồ Chí Minh. Đây là nguồn phiên dịch có kiến thức chuyên môn và nghiệp vụ, khi phiên dịch thường sử dụng những thuật ngữ mang tính chuyên ngành, dịch sát nghĩa nhất với nội dung câu hỏi của Điều tra viên và câu trả lời của bị can. Tuy nhiên, các cán bộ này chủ yếu chỉ sử dụng được các ngoại ngữ thông dụng (tiếng Anh, tiếng Pháp) và không thể phiên dịch được đối với loại đối tượng sử dụng các ngôn ngữ không thông dụng; mặt khác, việc trưng cầu người phiên dịch từ đơn vị này thường bị phía bị can cho là không đảm bảo tính khách quan nên đã có những trường hợp phải thay đổi người phiên dịch.

Nguồn trưng cầu người phiên dịch thứ hai từ giảng viên các trường đại học, phiên dịch viên của các trung tâm dịch thuật trên địa bàn thành phố. Đây là nguồn trưng cầu người phiên dịch được những ngoại ngữ hiện ít người sử dụng, như tiếng Nga, tiếng Bulgaria. Người phiên dịch được trưng cầu từ các nguồn này thường có thời gian làm việc không ổn định do tính chất công việc của họ. Một số trường hợp

ban đầu khi mới trưng cầu tham gia hỏi cung họ chấp hành tốt quy chế và thời gian làm việc của Cơ quan ANĐT, nhưng một thời gian sau do những yếu tố khách quan tác động họ không thể đến làm việc khi Cơ quan ANĐT có yêu cầu. Cách làm việc như vậy ảnh hưởng đến chất lượng của hoạt động hỏi cung và tiến độ điều tra vụ án, nhất là khi có yêu cầu cần trích xuất bị can để hỏi cung ngay những nội dung quan trọng trong vụ án mà không có người phiên dịch thì Điều tra viên cũng không thể tiến hành được.

Để đảm bảo tính chất khách quan cho hoạt động hỏi cung bị can thời gian tới Cơ quan ANĐT nên ưu tiên trưng cầu người phiên dịch từ các đơn vị bên ngoài. Muốn như vậy, trong hoạt động trưng cầu người phiên dịch, phải có những ràng buộc, chế tài có hiệu lực cao để khi có yêu cầu phiên dịch đặt ra, họ sẽ có thể tham gia ngay. Tác giả cho rằng, Cơ quan ANĐT nên chủ động lập sẵn danh sách những người có thể phiên dịch đối với các ngoại ngữ không thông dụng và đặt quan hệ trước với họ.

Trong quá trình làm việc với người phiên dịch, Điều tra viên cũng cần chú ý có thái độ và cách hành xử phù hợp, không để họ nghĩ rằng mình bị ép buộc phục vụ cho Cơ quan ANĐT. Muốn vậy, Điều tra viên phải tạo được quan hệ tốt với người phiên dịch trong quá trình làm việc cũng như sau buổi hỏi cung để mang lại hiệu quả cao nhất cho hoạt động hỏi cung. Mặt khác, khi đã xác định có khả năng sử dụng người phiên dịch nhiều lần, Điều tra viên cần trao đổi, hướng dẫn cho họ có tác phong, thái độ đúng đắn trong khi phiên dịch.

Nhằm đảm bảo việc người phiên dịch có mặt theo yêu cầu phục vụ việc hỏi cung bị can của mình trong quá trình làm việc giữa Điều tra viên, Cán bộ điều tra với người phiên dịch nên thống nhất với nhau trước về thời gian làm việc trong tuần. Khi một trong hai bên có việc đột xuất không thể tiến hành công việc theo dự kiến thì phải thông báo trước để bên kia chủ động sắp xếp lại thời gian làm việc nhưng Điều tra viên, Cán bộ điều tra vẫn phải đảm bảo đúng thời hạn công việc đặt ra.

Ngoài ra, trong một số trường hợp cần thiết Cơ quan ANĐT hoặc trực tiếp là Điều tra viên, Cán bộ điều tra phải tác động đến lãnh đạo đơn vị nơi người phiên

dịch đang công tác để họ tạo điều kiện cho người phiên dịch tham gia hỗ trợ Điều tra viên hỏi cung bị can cũng như cả quá trình điều tra các vụ án sử dụng công nghệ thông tin chiếm đoạt tài sản.

Tiểu kết Chương 3

Trên cơ sở các đặc điểm có liên quan và thực trạng chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản xảy ra tại địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, tác giả đã phân tích yêu cầu của việc nâng cao chất lượng HĐCM trong giai đoạn điều tra vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản là một đòi hỏi mang tính cấp bách, kịp thời đáp ứng được yêu cầu HĐCM trong tình hình tội phạm về sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản diễn ra ngày càng tăng cả về số lượng và thủ đoạn phạm tội.

Qua đó, tác giả đưa ra một số giải pháp nâng cao chất lượng HĐCM trong giai đoạn điều tra vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản trong giai đoạn điều tra, bao gồm 4 giải pháp: Nâng cao nhận thức, trình độ của đội ngũ Điều tra viên trong Cơ quan điều tra về HĐCM HĐCM trong giai đoạn điều tra vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản; Tăng cường công tác chỉ đạo, xây dựng quy chế phối hợp giữa các cơ quan có thẩm quyền trong HĐCM vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản; phải nghiên cứu nắm vững quy luật hoạt động, tính chất, quy mô của từng vụ án phục vụ cho HĐCM trong giai đoạn điều tra vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản; chủ động chuẩn bị để bảo đảm có người phiên dịch phục vụ hỏi cung ngay khi cần thiết.

KẾT LUẬN

Trong những năm vừa qua, trên toàn quốc cũng như trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh xảy ra nhiều vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản đã gây hậu quả rất nghiêm trọng. Quá trình giải quyết vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản, cũng như việc chứng minh vụ án này trong giai đoạn điều tra do Cơ quan ANĐT - Công an thành phố Hồ Chí Minh thụ lý đã đạt được nhiều kết quả tốt. Việc nghiên cứu, tổng kết thực tiễn, rút ra thực trạng HDCM trong giai đoạn điều tra vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản và đưa ra các giải pháp nâng cao chất lượng cho hoạt động này có ý nghĩa quan trọng đối với công tác đảm bảo An ninh quốc gia và giữ gìn trật tự an toàn xã hội trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Đề tài luận văn “**Chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam từ thực tiễn thành phố Hồ Chí Minh**” là đề tài mới và khá phức tạp. Trong quá trình làm luận văn, tác giả đã thực hiện nghiêm túc, đúng phương pháp nghiên cứu khoa học và bám sát mục tiêu, nhiệm vụ và phạm vi nghiên cứu của đề tài đã được xác định. Vì vậy, luận văn đã giải quyết được cơ bản những nội dung sau đây:

Thứ nhất, luận văn làm rõ được khái niệm, nội dung, giai đoạn điều tra của chứng minh vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản trong giai đoạn điều tra; phân tích rõ cơ sở pháp lý của HDCM trong giai đoạn điều tra vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản.

Thứ hai, luận văn đã phân tích rõ đặc điểm có liên quan đến HDCM trong giai đoạn điều tra vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản trong giai đoạn điều tra bao gồm đặc điểm tội phạm về sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện

hành vi chiếm đoạt tài sản, đặc điểm địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, đặc điểm hoạt động phạm tội, đặc điểm đối tượng phạm tội, đặc điểm chủ thể tiến hành HĐCM. Thông qua việc phân tích tình hình, đặc điểm đó, luận văn nghiên cứu làm rõ thực trạng việc thực hiện các HĐCM trong giai đoạn điều tra vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của Cơ quan ANĐT - Công an thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2013 đến nay thông qua việc đánh giá kết quả đạt được và những hạn chế, thiếu sót còn tồn tại.

Thứ ba, luận văn đã phân tích được yêu cầu đối với HĐCM trong giai đoạn điều tra vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản. Từ đó, luận văn đưa ra một số kiến nghị nâng cao chất lượng HĐCM vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản trong giai đoạn điều tra.

Quá trình nghiên cứu luận văn này, mặc dù tác giả đã hết sức cố gắng, tập trung nghiên cứu, song đây là vấn đề mới và khó, ít được tổng kết thực tiễn, khả năng nghiên cứu độc lập của tác giả còn hạn chế nên đề tài không tránh khỏi những thiếu sót. Bản thân tác giả mong muốn nhận được sự chỉ dẫn, những ý kiến đóng góp của các thầy, cô giáo, các nhà khoa học cũng như các đồng nghiệp đang công tác ngoài thực tế để đề tài hoàn thiện hơn nữa những nội dung được nghiên cứu trong luận văn này.

Tác giả xin chân thành cảm ơn Ban giám đốc, các thầy cô giáo trong Học viện khoa học xã hội, các đồng chí lãnh đạo, cán bộ Cơ quan ANĐT Công an thành phố Hồ Chí Minh, đã tận tình giúp đỡ, cung cấp nhiều tư liệu và kinh nghiệm thực tế, tạo điều kiện tốt nhất cho tác giả hoàn thiện đề tài luận văn này. Đặc biệt, Tác giả xin chân thành cảm ơn thầy hướng dẫn khoa học, Tiến sỹ Nguyễn Ngọc Hà đã đầu tư trí tuệ và hướng dẫn tận tình để tác giả hoàn thành đề tài luận văn này./.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dương Ngọc An (2013) *Chứng minh trong tố tụng hình sự Việt Nam từ thực tiễn xét xử tỉnh Quảng Ngãi*, Luận văn Thạc sĩ, Học viện Khoa học xã hội.
2. Bộ Chính trị (2005) *Nghị quyết số 48-NQ/TW về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020*, ban hành ngày 24/05/2005, Hà Nội.
3. Bộ Chính trị (2005) *Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*, ban hành ngày 02/06/2005, Hà Nội.
4. Bộ Công an-Bộ Quốc phòng-Bộ Tư pháp-Bộ Thông tin và Truyền thông-Viện kiểm sát nhân dân tối cao-Tòa án nhân dân tối cao (2012) *Thông tư liên tịch số 10/2012/TTLT-BCA-BQP-BTP-BTT&TT-VKSNDTC-TANDTC* ngày 10/9/2012 về *Hướng dẫn áp dụng quy định của Bộ luật Hình sự về một số tội phạm trong lĩnh vực công nghệ thông tin và viễn thông*, ban hành ngày 10/9/2012, Hà Nội.
5. Bộ Công an (2017) *Thông tư 56/2017/TT-BCA ngày 16/11/2017 Quy định về phân công Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, thẩm quyền điều tra hình sự trong Công an nhân và các đội điều tra thuộc Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp huyện*, ban hành ngày 16/11/2017, Hà Nội.
6. Bộ Công an (2014) *Thông tư 28/2014/TT-BCA ngày 07/7/2014 Quy định về công tác điều tra hình sự trong Công an nhân dân*, ban hành ngày 07/07/2014, Hà Nội.
7. Bộ Tư pháp, Viện khoa học pháp lý (2006) *Từ điển luật học*, Nxb Tư Pháp, Hà Nội.
8. Nguyễn Văn Cừ (2005) *Chứng cứ trong luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb Tư Pháp, Hà Nội.
9. Đỗ Văn Đương (2006) *Chứng cứ và chứng minh trong tố tụng hình sự*, Nxb Tư Pháp, Hà Nội.

10. Đinh Thế Hưng - Trần Văn Biên (2013) *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Nxb Lao Động, Hà Nội.
11. V.I.Lênin (1978) *Toàn tập*, Tập 29, Nxb Tiến bộ, Hà Nội.
12. Trần Thanh Long (2011) *Đấu tranh phòng chống tội phạm làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành séc giả, các giấy tờ có giá giả khác tại Đông Nam Bộ*, Luận văn thạc sĩ, Đại học Luật thành phố Hồ Chí Minh.
13. Phan Anh Minh (2006) *Điều tra các vụ án làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành séc giả, giấy tờ có giá giả khác tại thành phố Hồ Chí Minh*, Luận văn thạc sĩ, Học viện An ninh nhân dân.
14. Nguyễn Tôn Nhan - Phú Văn Hân (2013) *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Từ điển Bách Khoa, Hà Nội.
15. Phòng An ninh điều tra - Công an thành phố Hồ Chí Minh *Báo cáo công tác An ninh điều tra năm 2013, 2014, 2015, 2016, 2017*.
16. Phòng An ninh điều tra - Công an thành phố Hồ Chí Minh *Hồ sơ các vụ án sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản từ năm 2013 đến tháng 6 năm 2018*.
17. Quốc hội (1999) *Bộ luật Hình sự*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
18. Quốc hội (2015) *Bộ luật Hình sự*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
19. Quốc hội (2003) *Bộ luật Tổ tụng hình sự*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
20. Quốc hội (2015) *Bộ luật Tổ tụng hình sự*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
21. Quốc hội (2013) *Hiến pháp*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
22. Quốc hội (2015) *Luật tổ chức Cơ quan điều tra hình sự*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
23. Quốc hội (2005) *Bộ luật dân sự*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
24. Viện kiểm sát nhân dân tối cao-Bộ Công an-Bộ Quốc phòng (2005), *Thông tư liên tịch số 05/2005/TTLT - VKSNDTC - BCA - BQP ngày 07/9/2005 về quan hệ phối hợp giữa Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát trong thực hiện một số quy định của Bộ luật TTHS năm 2003*, ban hành ngày 07/9/2005, Hà Nội.
25. Võ Khánh Vinh (2012) *Bình luận khoa học Bộ luật tố tụng hình sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Nxb Tư Pháp, Hà Nội.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1

SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỤ ÁN VÀ CƠ CẤU, ĐẶC ĐIỂM CỦA BỊ CAN PHẠM TỘI SỬ DỤNG MẠNG MÁY TÍNH, MẠNG VIỄN THÔNG, PHƯƠNG TIỆN ĐIỆN TỬ THỰC HIỆN HÀNH VI CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TỪ NĂM 2013 THÁNG 6/2018

STT	Năm	Số vụ án	Số bị can	Giới tính		Độ tuổi			Nghề nghiệp			Số bị can có Tiền án/tiền sự	Ghi chú
				Nam	Nữ	18-29	30-39	Trên 40	Học sinh, sinh viên	Lao động tự do; nghề nghiệp không ổn định	Khác		
1.	2013	04	07	04	00	01	05	01	00	05	02	04	
2.	2014	09	09	07	02	08	01	00	01	04	04	02	01 vụ không khởi tố Bị can và đình chỉ điều tra
3.	2015	06	09	09	00	03	02	04	00	05	04	07	
4.	2016	03	09	09	00	05	03	01	00	03	06	00	
5.	2017	03	07	07	00	03	03	01	00	04	03	01	
6.	Tháng 01 đến tháng 06 năm 2018	00	00										Không được BGD phân công thụ lý
TỔNG		25	41	39	02	20	14	07	01	21	19	14	

* Nguồn: Cơ quan ANĐT-Công an thành phố Hồ Chí Minh

PHỤ LỤC 2

SỐ LIỆU THỐNG KÊ QUỐC TỊCH CỦA BỊ CAN PHẠM TỘI SỬ DỤNG MẠNG MÁY TÍNH, MẠNG VIỄN THÔNG, PHƯƠNG TIỆN ĐIỆN TỬ THỰC HIỆN HÀNH VI CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TỪ NĂM 2013 THÁNG 6/2018

STT	Năm	Số vụ	Bị can	Quốc tịch/ số vụ							
				Châu Á			Châu Âu				
				Việt Nam	Malaysia	Trung Quốc	Nga	Bungari	Ukaraina	Azesbazan	Thổ Nhĩ Kỳ
1.	2013	04	07	02/01	00	00	02/01	03/02	00	00	00
2.	2014	09	09	00	02/01	00	03/03	02/02	01/01	01/01	00
3.	2015	06	09	00	02/02	00	00	05/03	00	00	02/01
4.	2016	03	09	06/01	01/01	00	00	02/01	00	00	00
5.	2017	03	07	03/01	02/01	02/01	00	00	00	00	00
6.	Tháng 1 đến tháng 6 năm 2018	00	00								
TỔNG		25	41	11/03	07/05	02/01	05/04	12/08	01/01	01/01	02/01

* Nguồn: Cơ quan ANĐT-Công an thành phố Hồ Chí Minh

PHỤ LỤC 3

SỐ LIỆU THỐNG KÊ HÀNH VI, SỐ VỤ, SỐ BỊ CAN SỬ DỤNG MẠNG MÁY TÍNH, MẠNG VIỄN THÔNG, PHƯƠNG TIỆN ĐIỆN TỬ THỰC HIỆN HÀNH VI CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TỪ NĂM 2013 ĐẾN NĂM 2017

Hành vi	Năm		2013		2014		2015		2016		2017		TỔNG	
	Số vụ	Bị can	Số vụ	Bị can	Số vụ	Bị can	Số vụ	Bị can	Số vụ	Bị can	Số vụ	Bị can	Số vụ	Bị can
Sử dụng thông tin về tài khoản, thẻ ngân hàng của cơ quan, tổ chức, cá nhân để chiếm đoạt tài sản của chủ tài khoản, chủ thẻ hoặc thanh toán hàng hóa, dịch vụ <i>(điểm a, khoản 1)</i>	00	00	01	00	00	00	00	00	00	00	00	00	01	00
Làm, tàng trữ, mua bán, sử dụng, lưu hành thẻ ngân hàng giả nhằm chiếm đoạt tài sản của chủ tài khoản, chủ thẻ hoặc thanh toán hàng hóa, dịch vụ <i>(điểm b, khoản 1)</i>	03	05	08	09	06	09	02	03	03	07	22	33		
Truy cập bất hợp pháp vào tài khoản của cơ quan, tổ chức, cá nhân nhằm chiếm đoạt tài sản <i>(điểm c, khoản 1)</i>	00	00	00	00	00	00	00	00	00	00	00	00	00	00
Lừa đảo thương mại điện tử, thanh toán điện tử, kinh doanh tiền tệ, huy động vốn, kinh doanh đa cấp hoặc giao dịch chứng khoán qua mạng nhằm chiếm đoạt tài sản <i>(điểm d, khoản 1)</i>	00	00	00	00	00	00	00	00	00	00	00	00	00	00
Thiết lập, cung cấp trái phép dịch vụ viễn thông, internet nhằm chiếm đoạt tài sản <i>(điểm đ, khoản 1)</i>	01	02	00	00	00	00	01	06	00	00	02	08		

* Nguồn: Cơ quan ANĐT-Công an thành phố Hồ Chí Minh